



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 53

Ngày 10 tháng 09 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 533/NQ-HĐND về việc giao bổ sung biên chế công chức trong cơ quan cấp tỉnh năm 2025	3
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 534/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của ngân sách cấp tỉnh (đợt 2)	4
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 535/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách địa phương cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh (đợt 2)	23
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 536/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024	30
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 537/NQ-HĐND về điều chỉnh dự toán chi và mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp năm 2025 đã phê duyệt tại Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh	83

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 533/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc giao bổ sung biên chế công chức
trong cơ quan cấp tỉnh năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các Tỉnh ủy, Thành ủy, Đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 3204-QĐ/BTCTW ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Tổ chức trung ương về biên chế tỉnh Sơn La năm 2025; Công văn số 9007-CV/BTCTW ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ban Tổ chức Trung ương về việc điều chỉnh biên chế;

Xét Tờ trình số 500/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1140/BC-PC ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao bổ sung biên chế công chức trong cơ quan cấp tỉnh năm 2025, như sau:

1. Giao bổ sung 79 biên chế công chức cho Sở Công Thương (*Chi cục Quản lý thị trường*).

2. Sau khi giao bổ sung, tổng số biên chế cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh là 5.124 biên chế (*trong đó biên chế cán bộ, công chức trong cơ quan cấp tỉnh là 1.360 biên chế*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 534/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của ngân sách cấp tỉnh (đợt 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước;

Xét Tờ trình số 502/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1168/BC-KTNS ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý (đợt 2), cụ thể:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 160.070 triệu đồng.
2. Phương án điều chỉnh

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương huyện Vân Hồ (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 160.070 triệu đồng.

(chi tiết Biểu 01 và 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP HUYỆN QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU
TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (ĐỢT 2)
(Kèm theo Nghị quyết số 534/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp huyện quản lý kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của ngân sách cấp tỉnh (Đợt 2)				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			
			Nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
	Tổng số	160.070	5.880	76.840	77.350	
1	Huyện Vân Hồ (cũ)	160.070	5.880	76.840	77.350	Chi tiết biểu số 2

Biểu số 02
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN VÂN HỒ (CŨ) QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA CẤP TỈNH QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 534/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 điều chỉnh vào kế hoạch đầu tư công cấp tỉnh	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng cộng	Trong đó: Đã giao Kế hoạch hàng năm từ 2021-2024		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện				
	TỔNG SỐ				1.171.326	1.164.189	160.070	92.961	160.070	
A	NGUỒN THU XỔ SỐ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				52.078	44.941	5.880	4.413	5.880	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025				52.078	44.941	5.880	4.413	5.880	
1	Đường giao thông nội bản bản Chiềng Nưa, bản Mường An xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Xã Xuân Nha	2025-2027	119/QĐ-UBND ngày 12/02/2025	3.500	3.150	350		350	
2	Đường giao thông liên bản bản Lóng Khùa - Co Hó - Un	Xã Song Khùa	2025-2027	357/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	10.000	9.000	1.000		1.000	
3	Đường nội bản Tà Lạc (đường, đập tràn qua suối)	Xã Song Khùa	2025-2026	110/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	1.500	1.383	117		117	
4	Đầu tư nước sinh hoạt Khò Hồng xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	2022-2023	908/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	1.500	1.380	120	120	120	

5	Nhà lớp học 2T6P+ Cổng trường (Trường THCS Vân Hồ)	Xã Vân Hồ	2024-2025	711/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	5.000	3.007	1.993	1.993	1.993
6	Sân vận động xã Tô Múa (bao gồm trang thiết bị)	Xã Tô Múa	2023-2024	360/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	1.000	650	350	350	350
7	Đường gt nội bản Pa Chè xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2023-2024	252/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	2.404	1.574	830	830	830
9	Đầu tư NSH bản Khoang Tuống xã Suối Bàng	Xã Suối Bàng	2022-2023	809/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	2.404	2.254	150	150	150
10	Nhà lh 1t2p điểm trường tiểu học bản Lóng Luồng	Xã Lóng Luồng	2022-2023	815/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	2.404	1.600	70	70	70
11	Nhà lh 1t2p điểm tr. mầm non bản Pù Lầu - X.Nha	Xã Xuân Nha	2022-2023	806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	2.404	1.805	75	75	75
12	Nhà lh 2t4p điểm trường tiểu học tt xã Song Khùa	Xã Song Khùa	2022-2023	910/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	2.574	2.469	105	105	105
13	Nhà văn hoá xã Mường Men	Xã Mường Men	2022-2023	807/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	3.000	2.880	120	120	120
14	Hệ thống tường bao xung quanh UBND xã Mường Tè	Xã Mường Tè	2022-2023	814/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	2.543	2.439	104	104	104
15	Xd nhà bia t. niệm di tích lịch sử bản Tà Lặc - S.Khùa	Xã Song Khùa	2022-2023	896/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	1.903	1.827	76	76	76
16	Nhà văn hoá xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2022-2023	901/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	1.500	1.425	75	75	75
17	Nhà lh 2t 8p tr tiểu học Lóng Luồng xã Lóng Luồng	Xã Lóng Luồng	2022-2023	936/QĐ-UBND 22/9/2022	5.819	5.589	230	230	230
18	Nhà lh 1t 4p tr. Pơ Tào tr.TH -THCS Mường Tè	Xã Mường Tè	2022-2023	937/QĐ-UBND 22/9/2022	2.624	2.509	115	115	115
B	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN				494.540	494.540	76.840	54.380	76.840

1	Kinh phí làm đường giao thông nông thôn của năm 2021	UBND xã	2.021				1.000	1.000	1.000
2	Sửa chữa đường gt từ tt xã song khủa đi bến khủa xã Song Khủa	Xã Song Khủa	2017-2018	1830/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	6.889	6.889	13	13	13
3	NSH bản Pàn xã Tô Múa	Xã Tô Múa	2019	1419/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.345	2.345	70	70	70
4	Thủy lợi bản đạo xã Tô Múa	Xã Tô Múa	2020	1372/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	811	811	64	64	64
5	Nhà lv UBND xã các cơ quan đoàn thể xã liên hòa	Xã Liên Hòa	2020	1373/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.013	2.013	600	600	600
6	Trồng cây xanh tạo cảnh quan khuôn viên huyện uỷ	Huyện Vân Hồ	2018	1112/QĐ-UBND ngày 13/9/2018	3.822	3.822	88	88	88
7	Nsh bản Sài Lương xã Tô Múa	Xã Tô Múa	2020	1254/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	979	979	284	284	284
8	Ht csht rãnh nước đ.chiếu sáng cây xanh nút 60-20-18	Xã Vân Hồ	2019-2020	1408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.402	11.402	800	800	800
9	Quảng trường TTHC chính trị huyện	Xã Vân Hồ	2017-2018	689/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	14.041	14.041	600	600	600
10	Ht cấp nước bs các hồ nước khu thc chính trị vân Hồ	Xã Vân Hồ	2018-2019	539/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	7.500	7.500	400	400	400
11	Đầu tư csht khu dc lô 16,17,18,20 khu thc chính trị VH	Xã Vân Hồ	2018	1449a/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	7.500	7.500	100	100	100
12	Đường gt bản Bó má (bản Nôn) bản năn xã Liên Hoà	Xã Liên Hòa	2020	1379/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.500	2.500	600	600	600
13	Đường vào khu sx bản Co Chàm xã lóng Luông	Xã Lóng Luông	2020	1401/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.778	3.778	800	800	800
14	Cầu cứng qua suối bản Tin Tót xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2020	1329/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	2.494	2.494	585	585	585

15	Trường MN Mường Tè nhà lh 1 tầng 3 ph.bán Pơ tào	Xã Mường Tè	2017-2018	309/QĐ-UBND ngày 17/4/2017	1.857	1.857	38	38	38
16	Trường tiểu học xã Song Khùa điểm trường TT	Xã Song Khùa	2017-2018	342/QĐ-UBND ngày 19/4/2017	1.954	1.954	119	119	119
17	Trường tiểu học Liên Hoà điểm trường TT	Xã Liên Hoà	2017-2018	344/QĐ-UBND ngày 19/4/2017	1.984	1.984	217	217	217
18	Đường vào khu sx Piềng Diến - Bản Thín - Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2021	328/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	2.000	2.000	1.127	1.127	1.127
19	Nhà lh 2t8p trường TH & THCS xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2021-2022	259/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	4.923	4.923	1.270	1.270	1.270
20	Nhà lh mầm non điểm trường Pa Cóp 1 xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2021-2022	244/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	2.162	2.162	570	570	570
21	Nhà lh 1t2p điểm tr.tiêu học Gốc Đa(Pa Cóp) VH	Xã Vân Hồ	2021-2022	279/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	1.151	1.151	300	300	300
22	Nhà lh 2t4p điểm tr.mầm non Lắc Mường- Tô Múa	Xã Tô Múa	2021-2022	316/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	3.000	3.000	770	770	770
23	Nhà lh 1t4p điểm tr.tiêu học Liên Hưng - Tô Múa	Xã Tô Múa	2021-2022	367/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	2.000	2.000	520	520	520
24	Đường liên bản Âm Chiềng đa - bản Sỏi xã Suối Bàng	Xã Suối Bàng	2021	351/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	3.986	3.986	1.020	1.020	1.020
25	Ht cấp NSH khu dc Bó Đin - Nà Bai xã Quang Minh	Xã Quang Minh	2021-2022	806/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	2.500	2.500	640	640	640
26	Đường gtlb Páng - Uông xã Mường Men	Xã Chiềng Khoa, Mường Men	2021	356/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	5.755	5.755	1.476	1.476	1.476
27	Nc cải tạo đường từ tt xã đi bản Lòm xã Quang Minh	Xã Quang Minh	2022-2023	1389/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	2.800	2.800	576	576	576

28	Kinh phí làm đường giao thông nông thôn của năm 2022 theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND tỉnh (bổ sung trợ cấp cân đối ngân sách xã)							500	500	500
29	Nước sinh hoạt bản Lắc Mường, xã Tô Múa, huyện Vân Hồ	Xã Tô Múa	2.020	1250/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	3.444	3.444	330	330	330	330
30	Trạm y tế tân xuân	Xã Tân Xuân	2019-2020	1398/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.355	3.355	140	140	140	140
31	Nhà làm việc UBND xã, các cơ quan đoàn thể xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Xã Liên Hòa	2.020	1373/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.013	2.013	45	45	45	45
32	Đường vào khu sản xuất Piêng Diến - Bản Thín	Xã Xuân Nha	2021-2022	328/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	2.000	2.000	800	800	800	800
33	Nhà lớp học Mầm non điểm trường Pa Cốp I, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2021-2022	244/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	2.162	2.162	850	850	850	850
34	Nhà lớp học 1T2P điểm trường Tiểu học Góc Đa (Pa Cốp), xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2021-2022	279/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	1.151	1.151	450	450	450	450
35	Nhà lớp học 2T4P điểm trường Mầm non Lắc Mường, xã Tô Múa	Xã Tô Múa	2021-2022	316/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	3.000	3.000	600	600	600	600
36	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng điểm trường tiểu học Liên Hưng, Tô Múa	Xã Tô Múa	2021-2022	367/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	2.000	2.000	800	800	800	800
37	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư Bó Đin, bản Nà Bai, xã Quang Minh	Xã Quang Minh	2021-2022	806/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	2.500	2.500	700	700	700	700
38	Đường liên bản Âm - Chiềng đa - Sỏi	Xã Suối Bàng	2021-2022	351/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	3.986	3.986	800	800	800	800
39	Nhà lớp học 2T8P trường TH&THCS, xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2021-2022	259/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	4.923	4.923	1.200	1.200	1.200	1.200
40	Đường giao thông liên bản Páng - Uông	Xã Mường Men	2021-2022	356/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	5.754	5.754	950	950	950	950

41	Nhà lớp học 2T6P trường Mầm non trung tâm, xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2022-2023	1382/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	5.000	5.000	795	795	795
42	Khởi phòng hành chính 1 tầng 4 phòng trường Mầm non trung tâm xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2022-2023	1383/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	2.000	2.000	500	500	500
43	Nhà lớp học 1T2P điểm trường Tiểu học Pa Chè II	Xã Vân Hồ	2022-2023	1384/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	1.000	1.000	250	250	250
44	Đường liên bản Suối Mực - Pà Pù	Xã Chiềng Yên	2022-2023	1385/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	15.000	15.000	520	520	520
45	Nhà lớp học khu vực bản Chiềng Lè, Trường TH - THCS Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2022-2023	1386/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	2.600	2.600	500	500	500
46	Đường giao thông liên xã bản Pơ Tào xã Mường Tè - bản Lôm xã Quang Minh	Xã Mường Tè, Quang Minh	2022-2023	1388/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	4.500	4.500	500	500	500
47	Nhà văn hóa bản Suối Khẩu, xã Suối Bàng	Xã Suối Bàng	2022	1387/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	800	800	300	300	300
48	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng điểm trường tiểu học bản Tụm	Xã Xuân Nha	2022-2023	1390/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	2.668	2.668	400	400	400
49	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + nhà vệ sinh của trường THCS Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2022-2023	1391/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	5.500	5.500	600	600	600
50	Cầu tràn qua suối bản Chiềng Hín	Xã Xuân Nha	2022-2023	1392/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	1.500	1.500	200	200	200
51	Đường giao thông liên bản Tàu Dầu - Un	Xã Song Khùa	2022-2023	1393/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	3.500	3.500	400	400	400
52	Đường giao thông liên xã từ bản Ưông, Mường Men- bản Đá Mải, Tô Múa-bản Pù Hiêng, Mường Tè	Xã Mường Men, Mường Tè, Tô Múa	2022-2023	1397/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	23.000	23.000	100	100	100

53	Nhà lớp học Mầm non điểm trường Pa Cốp I, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2021-2022	244/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	2.162	2.162	312	312	312
54	Nhà lớp học 1T2P điểm trường Tiểu học Góc Đa (Pa Cốp), xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2021-2022	279/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	1.151	1.151	171	171	171
55	Nhà lớp học 2T4P điểm trường Mầm non Lác Mường, xã Tô Múa	Xã Tô Múa	2021-2022	316/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	3.000	3.000	1.040	1.040	1.040
56	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng điểm trường tiểu học Liên Hưng, Tô Múa	Xã Tô Múa	2021-2022	367/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	2.000	2.000	290	290	290
57	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư Bó Đin, bản Nà Bai, xã Quang Minh	Xã Quang Minh	2021-2022	806/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	2.500	2.500	670	670	670
58	Nhà lớp học 2T8P trường TH&THCS, xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2021-2022	259/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	4.923	4.923	1.493	1.493	1.493
59	Đường giao thông liên bản Páng Chiềng Khoa - Uông xã Mường Men	Xã Mường Men	2021-2022	356/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	5.754	5.754	2.208	2.208	2.208
60	Nhà lớp học 2T6P trường Mầm non trung tâm, xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2022-2023	1382/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	5.000	5.000	700	700	700
61	Khối phòng hành chính 1 tầng 4 phòng trường Mầm non trung tâm xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2022-2023	1383/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	2.000	2.000	586	586	586
62	Nhà lớp học 1T2P điểm trường Tiểu học Pa Chè II	Xã Vân Hồ	2022-2023	1384/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	1.000	1.000	300	300	300
63	Đường liên bản Suối Mực - Pà Pụa	Xã Chiềng Yên	2022-2023	1385/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	15.000	15.000	300	300	300
64	Nhà lớp học khu vực bản Chiềng Lè, Trường TH - THCS Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2022-2023	1386/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	2.600	2.600	270	270	270
65	Đường giao thông liên xã bản Pơ Tào xã Mường Tè - bản Lôm xã Quang Minh	Xã Mường Tè, Quang Minh	2022-2023	1388/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	4.500	4.500	1.700	1.700	1.700

66	Nhà văn hóa bản Suối Khẩu, xã Suối Bàng	Xã Suối Bàng	2022	1387/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	800	800	200	200	200
67	Hoàn thiện, bổ sung đường từ Trung tâm xã Quang Minh đến bản Lôm	Xã Quang Minh	2022-2023	1389/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	2.800	2.800	570	570	570
68	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng điểm trường tiểu học bản Tụm	Xã uân Nha	2022-2023	1390/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	2.668	2.668	890	890	890
69	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + nhà vệ sinh của trường THCS Xuân Nha	Xã uân Nha	2022-2023	1391/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	5.500	5.500	220	220	220
70	Cầu tràn qua suối bản Chiềng Hìn	Xã Xuân Nha	2022-2023	1392/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	1.500	1.500	540	540	540
71	Đường giao thông liên bản Tàu Dầu - Un	Xã Song Khùa	2022-2023	1393/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	3.500	3.500	320	320	320
72	Kinh phí làm đường giao thông nông thôn	UBND các xã					500	500	500
73	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu dân cư lô số 16,17,18,20	Xã Vân Hồ	2019-2024	1408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.402	11.402	120	120	120
74	Đường vào bản Sa Lai (đầu Suối Con và đến trung tâm bản), xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Tân Xuân	2020	1381/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.000	2.000	244	244	244
75	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu bổ sung cấp đất đợt 4, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Xã Tân Xuân	2019-2020	754/QĐ-UBND ngày 21/6/2019	12.000	12.000	395	395	395
76	Sân vận động xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Xã Chiềng Khoa	2020-2021	1251/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	2.000	2.000	120	120	120
77	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha		712/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	1.400	1.400	180	180	180
78	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước sinh hoạt, hệ rãnh thoát nước) các khu vực dân cư khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2019-2021	418/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	7.467	7.467	109	109	109

79	Trồng cây xanh tạo cảnh quan khuôn viên Quảng trường Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2020-2021	1369/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	1.136	1.136	307	307	307
80	Nhà lớp học 2T8P trường TH&THCS, xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2021-2022	259/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	4.923	4.923	1.742	1.742	1.742
81	Nhà lớp học Mầm non điểm trường Pa Cốp I, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2021-2022	244/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	2.162	2.162	249	249	249
82	Nhà lớp học 1T2P điểm trường Tiểu học Góc Đa (Pa Cốp), xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2021-2022	279/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	1.151	1.151	161	161	161
83	Nhà lớp học 2T4P điểm trường Mầm non Lắc Mường, xã Tô Múa	Xã Tô Múa	2021-2022	316/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	3.000	3.000	530	530	530
84	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng điểm trường tiểu học Liên Hưng, Tô Múa	Xã Tô Múa	2021-2022	367/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	2.000	2.000	240	240	240
85	Đường giao thông liên bản Páng - Uông	Xã Mường Men	2021-2022	356/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	5.754	5.754	232	232	232
86	Đường giao thông liên xã bản Pơ Tào xã Mường Tè - bản Lòn xã Quang Minh	Xã Mường Tè, Quang Minh	2022-2023	1388/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	4.500	4.500	2.115	2.115	2.115
87	Nhà văn hóa bản Suối Khẩu, xã Suối Bàng	Xã Suối Bàng	2022	1387/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	800	800	269	269	269
88	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng điểm trường tiểu học bản Tùn	Xã Xuân Nha	2022-2023	1390/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	2.668	2.668	1.110	1.110	1.110
89	Cầu tràn qua suối bản Chiềng Hìn	Xã Xuân Nha	2022-2023	1392/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	1.500	1.500	714	714	714
90	Nhà lớp học 2T6P trường Mầm non trung tâm, xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2022-2023	1382/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	5.000	5.000	3.200	3.200	3.200
91	Khởi phòng hành chính 1 tầng 4 phòng trường Mầm non trung tâm xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2022-2023	1383/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	2.000	2.000	693	693	693

92	Nhà lớp học 1T2P điểm trường Tiểu học Pa Chè II	Xxa Ván Hồ	2022-2023	1384/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	1.000	1.000	406	406	406
93	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (via hè, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng và cây xanh) tuyến đường nội bộ các nút giao 60-20; 20-18	Xã Ván Hồ	2019-2024	1408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.402	11.402	85	85	85
94	Đường liên bản Suối Mực - Pà Pụa	Xã Chiềng Yên	2022-2023	1385/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	15.000	15.000	1.230	1.230	1.230
95	Xử lý ngập úng khu vực dân cư bản Pa Chè, xã Ván Hồ, huyện Ván Hồ	Xã Ván Hồ	2020-2021	1341/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	4.200	4.200	900	900	900
96	Hoàn thiện, bổ sung đường từ Trung tâm xã Quang Minh đến bản Lôm	Xã Quang Minh	2022-2023	1389/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	2.800	2.800	300	300	300
97	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + nhà vệ sinh của trường THCS Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2022-2023	1391/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	5.500	5.500	633	633	633
98	Đường giao thông liên bản Tàu Dầu - Un	Xã Song Khùa	2022-2023	1393/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	3.500	3.500	365	365	365
99	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu dân cư lô số 16.17.18.20	Xã Ván Hồ	2019-2021	1392/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.907	3.907	200	200	200
100	Nâng cấp đường bản Tùn - bản Pù Lầu, xã Xuân Nha, huyện Ván Hồ	Xã Xuân Nha	2019-2021	1422/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.000	9.000	190	190	190
101	Thực hiện dự án Hệ thống cơ sở hạ tầng khu dân cư vùng thiên tai di chuyển đến điểm Bó Đin, bản Nà Bai, xã Quang Minh, huyện Ván Hồ (Giai đoạn I)	Xã Quang Minh	2019-2021	1232/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	2.770	2.770	100	100	100
102	Cầu cứng qua suối bản Tin Tót, xã Chiềng Khoa, huyện Ván Hồ	Xã Chiềng Khoa	2019-2021	1329/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	2.494	2.494	90	90	90
103	Đường giao thông từ bản Bướn đến bản Sa Lai (khu vực Suối Con), xã Tân Xuân, huyện Ván Hồ	Xã Tân Xuân	2019-2021	754/QĐ-UBND ngày 21/6/2019	12.000	12.000	300	300	300
104	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu bổ sung cấp đất đợt 4, xã Ván Hồ, huyện Ván Hồ	Xã Ván Hồ	2018-2020	1435/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	14.440	14.440	600	600	600

105	Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Khoa	2019-2024	1460/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	100		100
106	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu cấp đất cho công an, bộ đội, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2018-2024	1436/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	12.000	12.000	320		320
107	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (vía hè, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng và cây xanh) tuyến đường nội bộ các nút giao 60-20; 20-18	Xã Vân Hồ	2019-2024	1408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.402	11.402	1.100		1.100
108	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2024-2025	712/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	1.400	1.400	300		300
109	Đường giao thông nội bản bản Chiềng Nưa, bản Mường An xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Xã Xuân Nha	2025-2027	119/QĐ-UBND ngày 12/02/2025	3.500	3.500	1.575		1.575
110	Đường giao thông liên bản bản Lóng Khùa - Co Hó - Un	Xã Song Khùa	2025-2027	357/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	10.000	10.000	4.500		4.500
111	Đường nội bản Tà Lạc (đường, đập tràn qua suối)	Xã Song Khùa	2025-2026	110/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	1.500	1.500	717		717
112	Chưa phân bổ chi tiết						8.940		8.940
III NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH HUYỆN					624.708	624.708	77.350	34.168	77.350
1	Xử lý ngập úng khu dc bản Pa Chè xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2020-2021	1341/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	4.200	4.200	378	378	378
2	Lập qh sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 kh sử dụng đất 2022	Huyện Vân Hồ	2022-2023	130/QĐ-UBND ngày 04/3/2021	2.547	2.547	300	300	300
3	Kế hoạch sử dụng đất 2021	Huyện Vân Hồ	2021-2022	1589/QĐ-UBND ngày 21/10/2020	447	447	287	287	287
4	Qh XD vùng huyện VH năm 2040 tầm nhìn năm 2050	Huyện Vân Hồ	2022-2023	2745/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	2.049	2.049	31	31	31
5	NC đường q1 43 bản Phú khoa xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2020	1328/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	3.500	3.500	850	850	850

6	Đường vào khu sx bản Co Chàm xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	2020	1401/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.778	3.778	450	450	450
7	Nc đường từ bản Uí đến bản Khả Nhài xã M. men	Xã Mường Men	2020	1401/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.117	5.117	2.480	2.480	2.480
8	Hệ thống csht đường gt điện ch.sáng NSH khu dc lô 34	Xã Vân Hồ	2019-2020	1410/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.500	6.500	830	830	830
9	Hệ thống cấp nước bs các hồ nước thnc huyện	Xã Vân Hồ	2018-2019	539/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	7.500	7.500	2.100	2.100	2.100
10	SC đường gt bản Bó Mông xã Tô Múa đi xã Song Khủa	Xã Song Khủa	2020-2022	1722/QĐ-UBND ngày 18/11/2020	5.000	5.000	3.000	3.000	3.000
11	Trồng cây xanh khuôn viên quảng trường thnc VH	Huyện Vân Hồ	2018	1112/QĐ-UBND ngày 13/9/2018	3.822	3.822	200	200	200
12	Nhà LH mầm non bản Chùa Tai xã Vân Hồ	Xã Lóng Luông	2019	1376/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.388	1.388	5	5	5
13	Đầu tư csht các khu dc lô 16, 17, 18, 20 khu thnc VH	Xã Vân Hồ	2018	1449a/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	7.500	7.500	11	11	11
14	NSH thnc mới UBND xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2017	1077/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	7.499	7.499	7	7	7
15	Đường nội bộ khu thnc huyện nút 60-20,20-18	Xã Vân Hồ	2018-2021	1408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.402	11.402	23	23	23
16	Hệ thống csht khu dc giáp khu dịch vụ tm đầu giá đợt 4	Xã Vân Hồ	2017-2020	1435/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	14.440	14.440	16	16	16
17	Nc cải tạo đường từ tt xã đi bản Lòm xã Quang Minh	Xã Quang Minh	2020-2021	1339/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	6.801	6.801	1.000	1.000	1.000
18	Quảng trường TTHC chính trị huyện	Xã Vân Hồ	2017-2018	689/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	14.041	14.041	800	800	800
19	Đường nội bộ khu TTHC, chính trị VH nút 37+41;30+42	TTHC	20/6/2016 - 20/10/2016	1502/QĐ-UBND ngày 16/11/2017	14.802	14.802	10	10	10

20	Sân vận động Chiềng Khoa huyện Vân Hồ	Xã Chiềng Khoa	2019-2022	1252/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	2.000	2.000	300	300	300
21	San nền và đường khu dân cư TTHC, chính trị huyện Vân Hồ (San nền lô số: O35, O36, O37, O38; đường dân cư gồm các mốc 98 ÷ 103, 101 ÷ 99)	TTHCM	2015-2016	239/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	8.856	8.856	70	70	70
22	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước sinh hoạt, hệ rãnh thoát nước) các khu vực dân cư khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2018	418/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	7.467	7.467	770	770	770
23	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu dân cư lô số 16.17.18.20	Xã Vân Hồ	2.019	1392/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.907	3.907	1.385	1.385	1.385
24	Nâng cấp đường Quốc lộ 43 - Bản Phú Khoa, xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Xã Chiềng Khoa	2020	1328/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	3.500	3.500	200	200	200
25	Đường vào khu sản xuất bản Co Chằm, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	Xã Lóng Luông	2020	1401/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.778	3.778	100	100	100
26	Nâng cấp, cải tạo đường từ trung tâm xã đi bản Lòm, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	Xã Quang Minh	2020-2021	1339/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	6.801	6.801	1.717	1.717	1.717
27	Nâng cấp đường bản Tun - bản Pù Lầu, xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Xã Xuân Nha	2019-2020	1422/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.000	9.000	1.240	1.240	1.240
28	Xử lý ngập úng khu vực dân cư bản Pa Chè, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2021-2022	1341/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	4.200	4.200	376	376	376
29	Giải phóng mặt bằng khu 35ha trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2017	1066/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	38.000	38.000	63	63	63
30	Khắc phục mưa lũ đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Xuân đến bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	2020-2022	776/QĐ-UBND ngày 08/7/2020	20.000	20.000	335	335	335
31	HT csht điện nước, gt bổ sung cấp đất đợt 4	Xã Vân Hồ	2017-2020	1435/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	14.440	14.440	530	530	530

32	HT csht rãnh th.nước điện chiếu sáng cây xanh 60-20	Xã Vân Hồ	2018-2021	1408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.402	11.402	200	200	200
33	HT csht điện NSH, rãnh thoát nước khu vực dc thch	Xã vân Hồ	2019-2022	418/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	7.467	7.467	100	100	100
34	Nhà văn hóa xã Tô Múa, huyện Vân Hồ	Xã Tô Múa	2019-2022	942/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	1.000	1.000	6	6	6
35	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Huyện Vân Hồ	2.022	1088/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	450	450	50	50	50
36	Đường giao thông liên xã từ bản Ưông, Mường Men- bản Đá Mải, Tô Múa-bản Pù Hiêng, Mường Tè	Xã Mường Men, Mường Tè, Tô Múa	2022-2023	1397/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	23.000	23.000	1.398	1.398	1.398
37	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng điện nước giao thông khu bs cấp đất đợt 4 huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2017-2020	1435/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	14.440	14.440	650	650	650
38	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng điện, nước sinh hoạt, rãnh thoát nước khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2019-2022	418/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	7.467	7.467	150	150	150
39	Đường vào bản Sa Lai (Suối con đến trung tâm bản)- Tân Xuân	Xã Tân Xuân	2019-2022	1381/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.000	2.000	159	159	159
40	Nâng cấp đường bản Tum bản Pù Lầu xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2018-2021	1422/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.000	9.000	174	174	174
41	Xử lý ngập úng khu dân cư bản Pa Chè xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2019-2022	1341/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	4.200	4.200	280	280	280
42	Sân vận động Chiềng khoa	Xã Chiềng Khoa	2019-2022	1252/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	2.000	2.000	150	150	150
43	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng vỉa hè rãnh nước điện cây xanh 60-20-20-18	Xã Vân Hồ	2018-2021	1408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.402	11.402	410	410	410
44	Trụ sở làm việc đảng uỷ, HĐND, UBND - Mường men	Xã Mường Men	2017	1077/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	7.499	7.499	18	18	18

45	Đường giao thông từ trung tâm xã đến bản To Ngùi, xã Quang minh	Xã Quang Minh	2022-2023	938/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	3.463	3.463	16	16	16
46	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu dân cư lô 16,17,18,20	Xã Vân Hồ	2018	1449a/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	7.500	7.500	10	10	10
47	Đường giao thông liên bản Suối Liếm - Cho Đáy - Đá mài, xã Tô Múa	Xã Tô Múa	2022-2023	942/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	1.000	1.000	11	11	11
48	Đường giao thông từ bản Bướ - bản Sa Lai (Suối Con) Tân Xuân	Xã Tân Xuân	2019-2021	754/QĐ-UBND ngày 21/6/2019	12.000	12.000	23	23	23
49	Trồng cây xanh tạo cảnh quan khuôn viên Quảng trường Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Huyện Vân Hồ	2018	1112/QĐ-UBND ngày 13/9/2018	3.822	3.822	300	300	300
50	Trụ sở Huyện ủy huyện Vân Hồ	Khu HCM	2015-2021	3196/QĐ-UBND ngày 31/12/2016	60.535	60.535	1.400	1.400	1.400
51	Trụ sở HĐND - UBND huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2019	3195/QĐ-UBND ngày 31/12/2016	67.518	67.518	200	200	200
52	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Men	Xã Mường Men	2017	1077/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	7.499	7.499	115	115	115
53	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND, UBND xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2017-2019	1361/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	8.883	8.883	250	250	250
54	Xử lý ngập úng khu vực bản Co Tăng, Co Chàm, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	Xã Lóng Luông	2020-2021	516/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	13.000	13.000	64	64	64
55	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước sinh hoạt, hệ rãnh thoát nước) các khu vực dân cư khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2019-2024	1408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.402	11.402	400	400	400
56	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu dân cư lô số 16,17,18,20	Xã Vân Hồ	2019	1392/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.907	3.907	690	690	690
57	Nâng cấp đường bản Tùn - bản Pù Lầu, xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Xã Xuân Nha	2019-2020	1422/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.000	9.000	480	480	480

58	Cầu cứng qua suối bản Tin Tóc, xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Xã Chiềng Khoa	2020	1329/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	2.494	2.494	196	196	196
59	Cầu cứng bản Phụ Mẫu I, xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	2020	1363/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	1.694	1.694	250	250	250
60	Đường vào bản Sa Lai (đầu Suối Con và đến trung tâm bản), xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Tân Xuân	2020	1381/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.000	2.000	420	420	420
61	Đường giao thông từ bản Bướ đến bản Sa Lai (khu vực Suối Con), xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Tân Xuân	2019-2020	754/QĐ-UBND ngày 21/6/2019	12.000	12.000	650	650	650
62	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu bổ sung cấp đất đợt 4, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2017-2018	1435/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	14.440	14.440	2.467	2.467	2.467
63	Sân vận động xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Xã Chiềng Khoa	2020-2021	1251/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	2.000	2.000	500	500	500
64	Nâng cấp, cải tạo đường từ trung tâm xã đi bản Lòm, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	Xã Quang Minh	2020-2021	1339/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	6.801	6.801	200	200	200
65	Hỗ trợ bảo tồn làng nghề truyền thống dân tộc Dao, bản Suối Lìn, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2019-2020	2396/QĐ-UBND ngày 12/12/2018	4.738	4.738	512	512	512
66	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu cấp đất cho công an, bộ đội, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2018-2024	1436/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	12.000	12.000	250	250	250
67	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (vía hè, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng và cây xanh) tuyến đường nội bộ các nút giao 60-20; 20-18	Xã Vân Hồ	2019-2024	1408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.402	11.402	1.156	1.156	1.156
68	Chưa phân bổ chi tiết theo chỉ tiêu tình giao						43.182		43.182

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 535/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025
nguồn ngân sách địa phương cấp huyện quản lý vào
kế hoạch đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước;

Xét Tờ trình số 503/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1168/BC-KTNS ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương huyện Vân Hồ (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 43.337 triệu đồng.

1. Tổng vốn điều chỉnh: 43.337 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh: Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương huyện Vân Hồ (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 43.337 triệu đồng.

(chi tiết Biểu số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
CẤP HUYỆN QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (Đợt 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 535/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh (Đợt 2)				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			
			Nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG SỐ	43.337	1.467	13.520	28.350	
1	Huyện Vân Hồ (cũ)	43.337	1.467	13.520	28.350	Chi tiết biểu số 02

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
HUYỆN VÂN HỒ (CŨ) QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 535/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2025 ngân sách cấp huyện đã giao	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú	
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: Ngân sách huyện
	TỔNG SỐ				150.413	148.946	14.987	43.337	43.337		
I	NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM				15.000	13.533	1.467	1.467	1.467		
1	Đường giao thông nội bản bản Chiềng Nưa, bản Mường An xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Xã Xuân Nha	2025-2027	QĐ số 119 ngày 12/02/2025	3.500	3.150	350	350	350		
2	Đường giao thông liên bản bản Lóng Khùa - Co Hó - Un	Xã Song Khùa	2025-2027	QĐ số 357 ngày 26/3/2025	10.000	9.000	1.000	1.000	1.000		
3	Đường nội bản Tà Lạc (đường, đập tràn qua suối)	Xã Song Khùa	2025-2026	QĐ số 110 ngày 10/02/2025	1.500	1.383	117	117	117		
II	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI ĐƯỢC PHÂN CẤP				135.413	135.413	13.520	13.520	13.520		
1	Đường liên bản Suối Mực - Pà Pụa	Xã Chiềng Yên	2022-2023	QĐ số 1385 ngày 02/12/2021	15.000	15.000	1.230	1.230	1.230		
2	Xử lý ngập úng khu vực dân cư bản Pa Chè, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2020-2021	QĐ số 1341 ngày 16/10/2019	4.200	4.200	900	900	900		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2025 ngân sách cấp huyện đã giao	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 - 2024			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện					
3	Hoàn thiện, bổ sung đường từ Trung tâm xã Quang Minh đến bản Lòm	Xã Quang Minh	2022-2023	QĐ số 1389 ngày 02/12/2021	2.800	2.800	300		300	300	
4	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + nhà vệ sinh của trường THCS Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2022-2023	QĐ số 1391 ngày 02/12/2021	5.500	5.500	633		633	633	
5	Đường giao thông liên bản Tàu Dầu - Ün	Xã Song Khua	2022-2023	QĐ số 1391 ngày 02/12/2021	3.500	3.500	365		365	365	
6	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu dân cư lô số 16.17.18.20	Xã Vân Hồ	2019-2021	QĐ số 1393 ngày 02/12/2021	3.907	3.907	200		200	200	
7	Nâng cấp đường bản Tùn - bản Pù Lầu, xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Xã Xuân Nha	2019-2021	QĐ số 1422 ngày 30/10/2018	9.000	9.000	190		190	190	
8	Thực hiện dự án Hệ thống cơ sở hạ tầng khu dân cư vùng thiên tai di chuyển đến điểm Bó Đin, bản Nà Bai, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ (Giai đoạn 1)	Xã Quang Minh	2019-2021	QĐ số 1232 ngày 18/8/2020	2.770	2.770	100		100	100	
9	Cầu cứng qua suối bản Tin Tộc, xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Xã Chiềng Khoa	2019-2021	QĐ số 1329 ngày 14/10/2019	2.494	2.494	90		90	90	
10	Đường giao thông từ bản Bướn đến bản Sa Lai (khu vực Suối Con), xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Tân Xuân	2019-2021	QĐ số 754 ngày 21/6/2019	12.000	12.000	300		300	300	
11	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu bổ sung cấp đất đợt 4, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2018-2020	QĐ số 1435 ngày 27/10/2017	14.440	14.440	600		600	600	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2025 ngân sách cấp huyện đã giao	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 - 2024			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện					
12	Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Khoa	2019-2024	QĐ số 1460 ngày 31/10/2017	20.000	20.000	100		100	100	
13	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu cấp đất cho công an, bộ đội, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2018-2024	QĐ số 1436 ngày 27/10/2017	12.000	12.000	320		320	320	
14	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (vía hè, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng và cây xanh) tuyến đường nội bộ các nút giao 60-20; 20-18	Xã Vân Hồ	2019-2024	QĐ số 1408 ngày 30/10/2018	11.402	11.402	1.100		1.100	1.100	
15	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2024-2025	QĐ số 712 ngày 14/6/2024	1.400	1.400	300		300	300	
16	Đường giao thông nội bản bản Chiềng Nưa, bản Mường An xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Xã Xuân Nha	2025-2027	QĐ số 119 ngày 12/02/2025	3.500	3.500	1.575		1.575	1.575	
17	Đường giao thông liên bản bản Lóng Khùa - Co Hó - Un	Xã Song Khùa	2025-2027	QĐ số 357 ngày 26/3/2025	10.000	10.000	4.500		4.500	4.500	
18	Đường nội bản Tà Lạc (đường, đập tràn qua suối)	Xã Song Khùa	2025-2026	QĐ số 110 ngày 10/02/2025	1.500	1.500	717		717	717	
III	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH HUYỆN									28.350	
1	Chưa phân bổ chi tiết									28.350	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 536/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 501/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025, Báo cáo số 478/BC-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1168/BC-KTNS ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024, như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	:	4.189.009.906.343 đồng
1. Thu nội địa	:	4.124.092.750.386 đồng
- Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	:	1.342.891.925.953 đồng
- Thu từ DNNN do địa phương quản lý	:	62.483.388.759 đồng
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	:	1.395.174.186 đồng
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	:	1.055.912.766.520 đồng
- Lệ phí trước bạ	:	172.227.083.290 đồng

- Các khoản thu về nhà đất	:	699.651.145.298 đồng
<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	:	<i>610.321.983.456 đồng</i>
- Thuế thu nhập cá nhân	:	159.484.390.304 đồng
- Thuế bảo vệ môi trường	:	138.893.427.334 đồng
- Phí, lệ phí	:	55.263.372.548 đồng
- Thu khác ngân sách	:	182.179.150.621 đồng
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	:	189.830.380.007 đồng
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	:	4.293.247.019 đồng
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	:	1.682.361.108 đồng
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	:	57.904.937.439 đồng
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	:	13.677.859.792 đồng
3. Thu viện trợ, đóng góp	:	51.239.296.165 đồng

II. Thu, chi ngân sách địa phương

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng	:	23.940.253.147.703 đồng
- Thu ngân sách trên địa bàn	:	3.899.508.339.212 đồng
<i>Trong đó: Thu viện trợ, đóng góp</i>	:	<i>42.424.899.704 đồng</i>
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	:	15.097.930.557.816 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	:	4.853.286.147.431 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước	:	54.047.799.282 đồng
- Thu vốn vay địa phương vay lại	:	35.480.303.962 đồng
2. Chi ngân sách địa phương	:	23.861.016.448.654 đồng
- Chi đầu tư phát triển	:	1.909.859.100.224 đồng
- Chi thường xuyên	:	13.577.116.119.930 đồng
- Chi trả lãi, phí các khoản vay	:	1.627.422.677 đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	11.200.000.000 đồng
- Chi các chương trình mục tiêu	:	3.526.700.918.969 đồng
- Chi nộp ngân sách Trung ương	:	112.022.935.283 đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	:	4.722.489.951.571 đồng
III. Kết dư ngân sách địa phương	:	79.236.699.049 đồng
- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	:	36.321.366.716 đồng
- Kết dư ngân sách cấp huyện	:	27.971.906.153 đồng

- Kết dư ngân sách cấp xã : 14.943.426.180 đồng

IV. Xử lý kết dư ngân sách địa phương

- Bổ sung vào quỹ dự trữ tài chính : 18.160.683.358 đồng

- Chuyển vào thu NSDP năm 2025 : 61.076.015.691 đồng

(có 09 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 48-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	Đơn vị tính: Đồng	
				So sánh (QT/DT)	Tương đối (%)
				Tuyệt đối	
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.915.237.000.000	23.940.253.147.703	6.025.016.147.703	133,63
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.187.263.000.000	3.857.083.439.508	(330.179.560.492)	92,11
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.542.013.000.000	2.358.142.305.260	(183.870.694.740)	92,77
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.645.250.000.000	1.498.941.134.248	(146.308.865.752)	91,11
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	13.664.974.000.000	15.097.930.557.816	1.432.956.557.816	110,49
	- Bổ sung cân đối	10.373.281.000.000	10.367.911.076.992	(5.369.923.008)	99,95
	- Bổ sung có mục tiêu	3.291.693.000.000	4.730.019.480.824	1.438.326.480.824	143,70
III	Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2023 sang năm 2024	63.000.000.000	4.853.286.147.431	4.790.286.147.431	7.703,63
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2023		54.047.799.282	54.047.799.282	
V	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		42.424.899.704	42.424.899.704	
VI	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
VII	Ghi thu vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		35.480.303.962	35.480.303.962	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.006.837.000.000	23.861.016.448.654	5.854.179.448.654	132,51
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	15.206.993.000.000	15.499.802.642.831	292.809.642.831	101,93
1	Chi đầu tư phát triển	2.062.731.000.000	1.909.859.100.224	(152.871.899.776)	92,59
2	Chi thường xuyên	12.684.256.000.000	13.577.116.119.930	892.860.119.930	107,04
3	Chi trả lãi, phí tiền vay	2.600.000.000	1.627.422.677	(972.577.323)	62,59
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	11.200.000.000	10.000.000.000	933,33

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024 HHND tính giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
5	Dự phòng ngân sách	302.484.000.000		(302.484.000.000)	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	153.722.000.000		(153.722.000.000)	0,00
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.791.671.000.000	3.526.700.918.969	735.029.918.969	126,33
1	Chi các CTMT quốc gia	2.018.106.000.000	1.939.060.368.288	(79.045.631.712)	96,08
1.1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	157.190.000.000	282.379.738.857	125.189.738.857	179,64
1.2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.485.729.000.000	1.395.551.237.691	(90.177.762.309)	93,93
1.3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	375.187.000.000	261.129.391.740	(114.057.608.260)	69,60
2	Chi các CTMT, nhiệm vụ	773.565.000.000	1.587.640.550.681	814.075.550.681	205,24
2.1	Vốn đầu tư	727.590.000.000	1.565.124.768.021	837.534.768.021	215,11
2.2	Vốn sự nghiệp	45.975.000.000	22.515.782.660	(23.459.217.340)	48,97
III	Chi nộp ngân sách Trung ương	8.173.000.000	112.022.935.283	103.849.935.283	1.370,65
IV	Chi chuyển nguồn sang năm 2025		4.722.489.951.571	4.722.489.951.571	
C	BỘI CHI /BỘI THU /KẾT DƯ NSDP	91.600.000.000	79.236.699.049	(12.363.300.951)	86,50
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	6.600.000.000	3.054.617.290	(3.545.382.710)	46,28
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
III	Từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển	6.600.000.000	3.054.617.290	(3.545.382.710)	46,28
E	MỨC VAY TRONG NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	98.200.000.000	35.480.303.962	(62.719.696.038)	36,13
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	172.100.000.000	153.383.767.954	(18.716.232.046)	89,12

Biểu mẫu số 50-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2024		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG SỐ	4.455.000.000.000	4.187.263.000.000	9.096.343.853.056	8.806.842.285.925	204,18	210,32
A	THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.455.000.000.000	4.187.263.000.000	4.189.009.906.343	3.899.508.339.212	94,03	93,13
I	THU NỘI ĐỊA	4.450.000.000.000	4.187.263.000.000	4.124.092.750.386	3.857.083.439.508	92,68	92,11
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.415.300.000.000	1.415.300.000.000	1.342.891.925.953	1.342.891.925.953	94,88	94,88
	- Thuế giá trị gia tăng	600.000.000.000	600.000.000.000	499.704.768.071	499.704.768.071	83,28	83,28
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	1.739.265.765	1.739.265.765	57,98	57,98
	- Thuế tài nguyên	812.300.000.000	812.300.000.000	841.447.892.117	841.447.892.117	103,59	103,59
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	61.260.000.000	61.260.000.000	62.483.388.759	62.483.388.759	102,00	102,00
	- Thuế giá trị gia tăng	29.000.000.000	29.000.000.000	18.389.651.614	18.389.651.614	63,41	63,41
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.800.000.000	8.800.000.000	9.527.065.974	9.527.065.974	108,26	108,26
	- Thuế tài nguyên	23.460.000.000	23.460.000.000	34.566.671.171	34.566.671.171	147,34	147,34
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.000.000.000	6.000.000.000	1.395.174.186	1.395.174.186	23,25	23,25
	- Thuế giá trị gia tăng	2.200.000.000	2.200.000.000	1.100.910.176	1.100.910.176	50,04	50,04
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800.000.000	3.800.000.000	294.264.010	294.264.010	7,74	7,74
	- Thuế tài nguyên		-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	986.990.000.000	986.990.000.000	1.055.912.766.520	1.055.912.766.520	106,98	106,98

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2024		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế giá trị gia tăng	610.000.000.000	610.000.000.000	615.227.830.627	615.227.830.627	100,86	100,86
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.000.000.000	130.000.000.000	109.200.728.402	109.200.728.402	84,00	84,00
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	100.000.000	100.000.000	241.261.813	241.261.813	241,26	241,26
	- Thuế tài nguyên	246.890.000.000	246.890.000.000	331.242.945.678	331.242.945.678	134,17	134,17
5	Lệ phí trước bạ	160.700.000.000	160.700.000.000	172.227.083.290	172.227.083.290	107,17	107,17
6	Các khoản thu về nhà đất	1.059.842.000.000	1.059.842.000.000	699.651.145.298	699.651.145.298	66,01	66,01
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.552.000.000	1.552.000.000	2.047.554.671	2.047.554.671	131,93	131,93
	- Tiền sử dụng đất	950.000.000.000	950.000.000.000	610.321.983.456	610.321.983.456	64,24	64,24
	- Thu tiền thuê đất, mặt nước	108.290.000.000	108.290.000.000	87.281.607.171	87.281.607.171	80,60	80,60
7	Thuế thu nhập cá nhân	165.350.000.000	165.350.000.000	159.484.390.304	159.484.390.304	96,45	96,45
8	Thuế bảo vệ môi trường	155.000.000.000	93.000.000.000	138.893.427.334	84.030.997.492	89,61	90,36
9	Phí, lệ phí	50.000.000.000	40.000.000.000	55.263.372.548	37.515.655.099	110,53	93,79
10	Thu khác ngân sách	160.183.000.000	80.183.000.000	182.179.150.621	100.037.689.636	113,73	124,76
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	167.165.000.000	56.428.000.000	189.830.380.007	77.572.677.405	113,56	137,47
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.210.000.000	2.210.000.000	4.293.247.019	4.293.247.019	194,26	194,26
13	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.000.000.000	3.000.000.000	1.682.361.108	1.682.361.108	56,08	56,08
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.000.000.000	57.000.000.000	57.904.937.439	57.904.937.439	101,59	101,59
II	Thu Hải quan	5.000.000.000	-	13.677.859.792	-	273,56	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2024		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	Thuế nhập khẩu			25.514.185			
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.000.000.000		13.442.720.607		268,85	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
5	Thu khác			209.625.000			
III	Thu viện trợ, đóng góp			51.239.296.165	42.424.899.704		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			54.047.799.282	54.047.799.282		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			4.853.286.147.431	4.853.286.147.431		

Biểu mẫu số 51-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng				
TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	15.206.993.000.000	15.499.802.642.831	101,93
I	Chi đầu tư phát triển	2.062.731.000.000	1.909.859.100.224	92,59
	Trong đó:			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000.000.000	495.432.709.310	52,15
	- Chi đầu tư từ nguồn XD CB tập trung	964.131.000.000	938.683.368.828	97,36
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000.000.000	45.047.659.000	79,03
	- Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	91.600.000.000	36.521.696.186	39,87
	- Chi từ nguồn vốn khác	-	394.173.666.900	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	2.056.131.000.000	1.904.943.501.321	92,65
	Trong đó:			
	- Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	151.817.000.000	282.144.059.763	185,84
	- Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	12.138.000.000	218.038.579.700	1796,33

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
	- Chi lĩnh vực y tế	82.393.000.000	145.914.700.532	177,10
	- Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	15.949.000.000	41.909.117.197	262,77
	- Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	400.090.000.000	1.060.470.345.702	265,06
	- Chi lĩnh vực QLNN, Đảng, Đoàn thể	59.740.000.000	153.474.396.427	256,90
2	Chi trả nợ gốc vay	6.600.000.000	3.054.617.290	46,28
3	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất phải nộp		1.860.981.613	
II	Chi thường xuyên	12.684.256.000.000	13.577.116.119.930	107,04
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	456.848.000.000	583.248.122.874	127,67
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.453.491.000.000	6.822.778.276.245	105,72
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	23.662.000.000	21.040.836.576	88,92
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.423.946.000.000	1.686.281.253.520	118,42
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình	260.511.000.000	274.466.817.969	105,36
2.6	Chi kinh tế, môi trường	944.308.000.000	843.886.705.449	89,37
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.362.633.000.000	2.672.340.369.091	113,11
2.8	Chi đảm bảo xã hội	646.983.000.000	639.467.691.566	98,84
2.9	Chi khác	112.516.000.000	33.606.046.640	29,87
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	2.600.000.000	1.627.422.677	62,59
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	11.200.000.000	933,33

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
V	Dự phòng ngân sách	302.484.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	153.722.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.791.671.000.000	3.526.700.918.969	126,33
I	Chi các CTMT quốc gia	2.018.106.000.000	1.939.060.368.288	96,08
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	157.190.000.000	282.379.738.857	179,64
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.485.729.000.000	1.395.551.237.691	93,93
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	375.187.000.000	261.129.391.740	69,60
II	Chi các CTMT, nhiệm vụ	773.565.000.000	1.587.640.550.681	205,24
1	Vốn đầu tư	727.590.000.000	1.565.124.768.021	215,11
2	Vốn sự nghiệp	45.975.000.000	22.515.782.660	48,97
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		4.722.489.951.571	
D	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.173.000.000	112.022.935.283	1370,65
	TỔNG SỐ	18.006.837.000.000	23.861.016.448.654	132,51

Biểu mẫu số 52-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 04
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	16.421.269.000.000	20.659.884.927.955	125,81
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	9.200.239.000.000	10.502.097.305.690	114,15
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.872.912.000.000	5.282.028.935.245	89,94
I	Chi đầu tư phát triển	1.294.901.000.000	1.138.392.290.427	87,91
1	Chi đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	1.288.301.000.000	1.133.476.691.524	87,98
	Trong đó:			
	- Chi an ninh, quốc phòng	151.817.000.000	265.492.541.063	174,88
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.138.000.000	59.256.944.700	488,19
	- Chi Y tế, dân số và gia đình	82.393.000.000	143.623.231.532	174,31
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước	59.740.000.000	75.238.390.000	125,94
	- Chi Văn hóa thông tin, thể thao, PTTH	15.949.000.000	2.725.908.000	17,09
	- Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	400.090.000.000	584.410.316.229	146,07
2	Chi trả nợ gốc vay	6.600.000.000	3.054.617.290	46,28
3	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất phải nộp		1.860.981.613	
II	Chi thường xuyên	4.304.699.000.000	4.130.809.222.141	95,96

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	246.492.000.000	215.539.772.720	87,44
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.152.169.000.000	1.039.390.841.834	90,21
3	Chi Khoa học và công nghệ	23.662.000.000	21.040.836.576	88,92
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.423.946.000.000	1.419.924.373.893	99,72
5	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh truyền hình	130.697.000.000	126.472.389.123	96,77
6	Chi kinh tế, môi trường	353.832.000.000	326.527.106.195	92,28
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	707.472.000.000	823.914.936.466	116,46
8	Chi đảm bảo xã hội	179.207.000.000	143.561.449.491	80,11
9	Chi nhiệm vụ khác	87.222.000.000	14.437.515.843	16,55
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	2.600.000.000	1.627.422.677	62,59
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	11.200.000.000	933,33
V	Dự phòng ngân sách	115.790.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	153.722.000.000		
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.348.118.000.000	1.982.131.021.275	147,03
I	Chi các CTMT quốc gia	575.662.000.000	395.650.072.694	68,73
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.500.000.000	17.792.093.321	67,14
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	467.286.000.000	335.681.472.504	71,84
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	81.876.000.000	42.176.506.869	51,51
II	Chi các CTMT, nhiệm vụ	772.456.000.000	1.586.480.948.581	205,38

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
1	Vốn đầu tư	727.590.000.000	1.565.029.768.021	215,10
2	Vốn sự nghiệp	44.866.000.000	21.451.180.560	47,81
D	CHI CHUYỂN NGUỒN		2.781.604.730.462	
E	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		112.022.935.283	

Biểu mẫu số 53-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	15.206.993.000.000	5.872.912.000.000	9.334.081.000.000	15.499.802.642.831	5.282.028.935.245	10.217.773.707.586	101,93	89,94	109,47
I	Chi đầu tư phát triển	2.062.731.000.000	1.294.901.000.000	767.830.000.000	1.909.859.100.224	1.138.392.290.427	771.466.809.797	92,59	87,91	100,47
	Trong đó:									
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000.000.000	375.000.000.000	575.000.000.000	495.432.709.310	151.166.481.000	344.266.228.310	52,15	40,31	59,87
	- Chi từ nguồn XDCB tập trung	964.131.000.000	771.301.000.000	192.830.000.000	938.683.368.828	761.283.407.928	177.399.960.900	97,36	98,70	92,00
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000.000.000	57.000.000.000		45.047.659.000	45.047.659.000		79,03	79,03	
	- Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	91.600.000.000	91.600.000.000		36.521.696.186	36.521.696.186		39,87	39,87	
	- Chi từ nguồn vốn khác	-			394.173.666.900	144.373.046.313	249.800.620.587			
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.056.131.000.000	1.288.301.000.000	767.830.000.000	1.904.943.501.321	1.133.476.691.524	771.466.809.797	92,65	87,98	100,47
	Trong đó:									
	- Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	151.817.000.000	151.817.000.000		282.144.059.763	265.492.541.063	16.651.518.700	185,84	174,88	
	- Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	12.138.000.000	12.138.000.000		218.038.579.700	59.256.944.700	158.781.635.000	1796,33	488,19	
	- Chi lĩnh vực y tế	82.393.000.000	82.393.000.000		145.914.700.532	143.623.231.532	2.291.469.000	177,10	174,31	
	- Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTT	15.949.000.000	15.949.000.000		41.909.117.197	2.725.908.000	39.183.209.197	262,77	17,09	
	- Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	400.090.000.000	400.090.000.000		1.060.470.345.702	584.410.316.229	476.060.029.473	265,06	146,07	
	- Chi lĩnh vực QLNN, Đảng, Đoàn thể	59.740.000.000	59.740.000.000		153.474.396.427	75.238.390.000	78.236.006.427	256,90	125,94	

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HDND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
2	Chi trả nợ gốc vay	6.600.000.000	6.600.000.000		3.054.617.290	3.054.617.290		46,28	46,28	
3	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyên ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất phải nộp				1.860.981.613	1.860.981.613				
II	Chi thường xuyên	12.684.256.000.000	4.304.699.000.000	8.379.557.000.000	13.577.116.119.930	4.130.809.222.141	9.446.306.897.789	107,04	95,96	112,73
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	456.848.000.000	246.492.000.000	210.356.000.000	583.248.122.874	215.539.772.720	367.708.350.154	127,67	87,44	174,80
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.453.491.000.000	1.152.169.000.000	5.301.322.000.000	6.822.778.276.245	1.039.390.841.834	5.783.387.434.411	105,72	90,21	109,09
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	23.662.000.000	23.662.000.000		21.040.836.576	21.040.836.576	-	88,92	88,92	
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.423.946.000.000	1.423.946.000.000		1.686.281.253.520	1.419.924.373.893	266.356.879.627	118,42	99,72	
2.5	Chi Văn hóa thông tin, TDTT, PTTH	260.511.000.000	130.697.000.000	129.814.000.000	274.466.817.969	126.472.389.123	147.994.428.846	105,36	96,77	114,00
2.6	Chi kinh tế, môi trường	944.308.000.000	353.832.000.000	590.476.000.000	843.886.705.449	326.527.106.195	517.359.599.254	89,37	92,28	87,62
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.362.633.000.000	707.472.000.000	1.655.161.000.000	2.672.340.369.091	823.914.936.466	1.848.425.432.625	113,11	116,46	111,68
2.8	Chi đảm bảo xã hội	646.983.000.000	179.207.000.000	467.776.000.000	639.467.691.566	143.561.449.491	495.906.242.075	98,84	80,11	106,01
2.9	Chi khác	112.516.000.000	87.222.000.000	25.294.000.000	33.606.046.640	14.437.515.843	19.168.530.797	29,87	16,55	75,78
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	2.600.000.000	2.600.000.000		1.627.422.677	1.627.422.677		62,59	62,59	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000		11.200.000.000	11.200.000.000		933,33	933,33	
V	Dự phòng ngân sách	302.484.000.000	115.790.000.000	186.694.000.000	-	-		0,00	0,00	0,00
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	153.722.000.000	153.722.000.000		-	-		0,00	0,00	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.791.671.000.000	1.348.118.000.000	1.443.553.000.000	3.526.700.918.969	1.982.131.021.275	1.544.569.897.694	126,33	147,03	107,00
I	Chi các CTMT quốc gia	2.018.106.000.000	575.662.000.000	1.442.444.000.000	1.939.060.368.288	395.650.072.694	1.543.410.295.594	96,08	68,73	107,00
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	157.190.000.000	26.500.000.000	130.690.000.000	282.379.738.857	17.792.093.321	264.587.645.536	179,64	67,14	202,45
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.485.729.000.000	467.286.000.000	1.018.443.000.000	1.395.551.237.691	335.681.472.504	1.059.869.765.187	93,93	71,84	104,07

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2024	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	375.187.000.000	81.876.000.000	293.311.000.000	261.129.391.740	42.176.506.869	218.952.884.871	69.60	51,51	74,65	
II	Chi các CTMT, nhiệm vụ	773.565.000.000	772.456.000.000	1.109.000.000	1.587.640.550.681	1.586.480.948.581	1.159.602.100	205,24	205,38	104,56	
1	Vốn đầu tư	727.590.000.000	727.590.000.000		1.565.124.768.021	1.565.029.768.021	95.000.000	215,11	215,10		
2	Vốn sự nghiệp	45.975.000.000	44.866.000.000	1.109.000.000	22.515.782.660	21.451.180.560	1.064.602.100	48,97	47,81	96,00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN				4.722.489.951.571	2.781.604.730.462	1.940.885.221.109				
D	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	8.173.000.000	8.173.000.000		142.097.696.097	112.022.935.283	30.074.760.814	1738,62	1370,65		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	18.006.837.000.000	7.229.203.000.000	10.777.634.000.000	23.891.091.209.468	10.157.787.622.265	13.733.303.587.203	132,68	140,51	127,42	

Biểu mẫu số 54-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 06

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Tổng cộng	4.743.589.405.469	4.238.809.452.016	490.979.953.453	2.600.000.000	11.200.000.000	4.365.511.200.832	4.130.809.222.141	221.874.556.014	1.627.422.677	11.200.000.000	92,0
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.759.466.634.697	4.247.494.181.244	511.972.453.453	-	-	4.352.683.778.155	4.130.809.222.141	221.874.556.014	-	-	
A.I	VỐN TRONG NƯỚC	4.729.789.405.469	4.238.809.452.016	490.979.953.453	-	-	4.340.623.152.641	4.122.886.651.187	217.736.501.454	-	-	91,8
I	CÁC ĐƠN VỊ KHÔNG PHÂN CẤP	2.206.933.594.829	2.004.794.511.383	202.139.083.446	-	-	2.024.652.157.845	1.964.449.355.776	60.202.802.069	-	-	91,7

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	184.903.292.597	184.903.292.597				176.116.161.789	176.116.161.789				95,2
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	25.456.985.538	25.456.985.538				24.369.369.849	24.369.369.849				95,7
3	Sở Tài chính	18.333.790.000	18.173.790.000	160.000.000			18.011.775.600	18.011.775.600				98,2
	<i>Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTS</i>	<i>160.000.000</i>		<i>160.000.000</i>			-					
4	Sở Ngoại vụ	10.463.274.000	10.463.274.000				9.922.112.940	9.922.112.940				94,8
5	Sở Xây dựng	47.593.987.500	47.593.987.500				36.393.066.300	36.393.066.300				76,5
6	Ban Dân tộc	106.456.508.500	9.915.179.500	96.541.329.000			9.927.074.740	7.144.237.040	2.782.837.700			9,3
	<i>Trong đó: CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTS</i>	<i>96.541.329.000</i>		<i>96.541.329.000</i>			<i>2.782.837.700</i>		<i>2.782.837.700</i>			2,9
7	Thanh tra nhà nước	13.490.472.241	13.490.472.241				12.552.865.204	12.552.865.204				93,0
8	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	35.930.014.000	35.930.014.000				35.930.013.772	35.930.013.772				100,0
9	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	9.401.596.654	9.215.277.904	186.318.750			8.701.541.208	8.682.701.208	18.840.000			92,6
	<i>Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTS</i>	<i>186.318.750</i>		<i>186.318.750</i>			<i>18.840.000</i>		<i>18.840.000</i>			10,1
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	12.103.967.821	7.994.967.821	4.109.000.000			10.004.086.701	7.974.226.221	2.029.860.480			82,7
	<i>Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTS</i>	<i>3.723.000.000</i>		<i>3.723.000.000</i>			<i>1.846.534.880</i>		<i>1.846.534.880</i>			49,6
	<i>- CTMTQG xây dựng nông thôn mới</i>	<i>386.000.000</i>		<i>386.000.000</i>			<i>183.325.600</i>		<i>183.325.600</i>			47,5
11	Hội Cựu chiến binh	5.494.898.400	5.189.350.000	305.548.400			5.326.536.496	5.081.080.536	245.455.960			96,9
	<i>Trong đó: CTMTQG xây dựng NT mới</i>	<i>305.548.400</i>		<i>305.548.400</i>			<i>245.455.960</i>		<i>245.455.960</i>			80,3
12	Hội Ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.865.336.732	1.865.336.732				1.560.024.633	1.560.024.633				83,6
13	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật	4.065.512.400	4.065.512.400				4.061.901.409	4.061.901.409				99,9
14	Hội Chữ thập đỏ	3.448.274.957	3.448.274.957				3.442.458.403	3.442.458.403				99,8
15	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	1.762.738.000	1.762.738.000				1.721.014.946	1.721.014.946				97,6
16	Hội Nhà báo	917.037.000	917.037.000				903.489.296	903.489.296				98,5
17	Hội người cao tuổi	1.300.520.000	1.170.520.000	130.000.000			1.200.330.879	1.105.090.879	95.240.000			92,3
	<i>Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới</i>	<i>130.000.000</i>		<i>130.000.000</i>			<i>95.240.000</i>		<i>95.240.000</i>			73,3
18	Hội Khuyến học	1.804.866.500	1.804.866.500				1.783.925.678	1.783.925.678				98,8
19	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Sơn La	200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000				100,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Số quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương		Chi trả nợ lãi, phí tiền vay
20	Hội Khoa học lịch sử	1.295.880.404	1.295.880.404				1.287.678.851	1.287.678.851			99,4
21	Hội Cựu Thanh niên xung phong	722.107.000	722.107.000				722.107.000	722.107.000			100,0
22	Hội Khoa học kinh tế	495.364.200	495.364.200				495.364.200	495.364.200			100,0
23	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	3.048.047.000	3.048.047.000				3.047.910.894	3.047.910.894			100,0
24	Liên minh các HTX	18.177.301.000	3.920.343.000	14.256.958.000			3.413.011.089	3.413.011.089			18,8
	<i>Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS</i>	<i>14.139.265.000</i>		<i>14.139.265.000</i>			-				
	<i>-CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>	<i>117.693.000</i>		<i>117.693.000</i>			-				
25	Hội Người mù	1.719.210.828	1.719.210.828				1.719.210.828	1.719.210.828			
26	Hội Luật gia	1.201.090.140	1.201.090.140				1.201.090.140	1.201.090.140			
27	Đoàn Luật sư	378.000.000	378.000.000				378.000.000	378.000.000			
28	Hiệp hội doanh nghiệp	1.054.160.000	1.054.160.000				1.054.160.000	1.054.160.000			
29	Hội cựu giáo chức	469.000.000	469.000.000				469.000.000	469.000.000			
30	Cục Thống kê	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000			
31	Hội kiến trúc sư	143.000.000	143.000.000				100.000.000	100.000.000			
32	Hiệp hội Du lịch	614.000.000	614.000.000				614.000.000	614.000.000			
33	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	29.052.514.100	23.503.735.100	5.548.779.000			27.217.029.571	23.493.238.571	3.723.791.000		
	<i>Trong đó:- CTMT quốc gia giảm nghèo</i>	<i>3.055.000.000</i>		<i>3.055.000.000</i>			2.793.562.000		2.793.562.000		
	<i>- CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS</i>	<i>2.493.779.000</i>		<i>2.493.779.000</i>			930.229.000		930.229.000		
34	Trường Cao đẳng Sơn La	166.995.035.440	115.751.491.570	51.243.543.870			143.286.928.393	109.317.216.093	33.969.712.300		
	<i>Trong đó:- CTMT QG giảm nghèo</i>	<i>21.788.642.700</i>		<i>21.788.642.700</i>			18.406.555.000		18.406.555.000		
	<i>CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS</i>	<i>29.454.901.170</i>		<i>29.454.901.170</i>			15.563.157.300		15.563.157.300		
35	Trường Cao đẳng Y tế	49.745.945.690	25.955.339.264	23.790.606.426			37.484.508.585	25.288.299.762	12.196.208.823		
	<i>Trong đó:- CTMT QG giảm nghèo</i>	<i>6.010.716.000</i>		<i>6.010.716.000</i>			3.630.508.823		3.630.508.823		
	<i>- CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS</i>	<i>17.779.890.426</i>		<i>17.779.890.426</i>			8.565.700.000		8.565.700.000		
36	Trường Chính trị tỉnh	19.124.109.998	18.343.109.998	781.000.000			17.684.283.202	17.399.885.102	284.398.100		
	<i>Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới</i>	<i>781.000.000</i>		<i>781.000.000</i>			284.398.100		284.398.100		36,4

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Số quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương		Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
37	Ban Chi huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.305.000.000	1.305.000.000				916.562.492	916.562.492				70,2
38	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	36.078.112.000	34.548.112.000	1.530.000.000			35.929.323.000	34.444.062.000	1.485.261.000			99,6
	Trong đó: Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	1.500.000.000		1.500.000.000			1.455.261.000		1.455.261.000			97,0
	- CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTT	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000			100,0
39	Đoàn KT-QP326 Quân Khu 2	7.700.000.000	7.700.000.000				7.700.000.000	7.700.000.000				100,0
40	BQDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	10.625.000.000	10.625.000.000				9.052.609.000	9.052.609.000				85,2
41	BQLDA tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững SNRM2 tỉnh Sơn La	820.000.000	820.000.000				817.674.410	817.674.410				99,7
42	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh Sơn la	12.033.000.000	12.033.000.000				11.248.571.000	11.248.571.000				93,5
43	Tòa án nhân dân tỉnh	1.400.000.000	1.400.000.000				1.397.250.000	1.397.250.000				99,8
44	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	300.000.000	300.000.000				299.700.000	299.700.000				99,9
45	Quỹ phòng chống tội phạm	1.836.000.000	1.836.000.000				1.836.000.000	1.836.000.000				100,0
46	Cục Thi hành án dân sự	340.000.000	340.000.000				332.430.000	332.430.000				97,8
47	Thông tấn xã Việt Nam tại Sơn la	200.000.000	200.000.000				198.577.400	198.577.400				99,3
48	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	86.052.534.680	86.052.534.680				86.009.617.680	86.009.617.680				100,0
49	Ngân hàng chính sách xã hội (tư thác cho vay tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách)	12.000.000.000	12.000.000.000				12.000.000.000	12.000.000.000				100,0
50	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1.069.227.327.000	1.069.227.327.000				1.069.227.327.000	1.069.227.327.000				100,0
51	Công ty TNHH 1 TV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La (KP dịch vụ công ích thủy lợi)	55.832.000.000	55.832.000.000				55.028.029.000	55.028.029.000				98,6
52	BQLDA "Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học" tỉnh Sơn la	500.000.000	500.000.000				499.854.600	499.854.600				100,0
53	Công ty Cổ phần Môi trường và DV đô thị	92.000.000	92.000.000				92.000.000	92.000.000				100,0
54	Hỗ trợ đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2022 cho các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	4.743.843.000	4.743.843.000				4.743.843.000	4.743.843.000				100,0
	Công ty CP Cao su Sơn La	3.342.385.000	3.342.385.000				3.342.385.000	3.342.385.000				100,0
	Công ty Cp Vinatea	25.209.000	25.209.000				25.209.000	25.209.000				100,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Số quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương		Chi trả nợ lãi, phí tiền vay
	Công ty TNHH TRA VA DS TB	33.901.000	33.901.000				33.901.000	33.901.000			100,0
	Công ty CP Chè Chiềng Ve Mộc Châu	18.815.000	18.815.000				18.815.000	18.815.000			100,0
	Công ty TNHH DE HEUS	397.585.000	397.585.000				397.585.000	397.585.000			100,0
	Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Sông Mã	19.350.000	19.350.000				19.350.000	19.350.000			100,0
	Cty Cổ phần Hoa Nhiệt đới	294.208.000	294.208.000				294.208.000	294.208.000			100,0
	Công ty TNHH giống cây trồng Takii Việt Nam	612.390.000	612.390.000				612.390.000	612.390.000			100,0
55	Công ty điện lực Sơn La	369.573.546	369.573.546				308.509.361	308.509.361			83,5
56	Liên đoàn lao động tỉnh	216.135.843	216.135.843				216.135.843	216.135.843			100,0
57	Công an tỉnh	85.147.112.300	83.201.112.300	1.946.000.000			85.140.248.306	83.201.112.300	1.939.136.006		100,0
	Trong đó: CTMTQG xây dựng NT mới	1.946.000.000		1.946.000.000			1.939.136.006		1.939.136.006		99,6
58	Cục quản lý thị trường	48.000.000	48.000.000				48.000.000	48.000.000			100,0
59	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	15.766.873.000	14.166.873.000	1.600.000.000			14.592.136.280	13.162.285.280	1.429.851.000		92,5
	Trong đó: Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.600.000.000		1.600.000.000			1.429.851.000		1.429.851.000		89,4
60	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.630.876.120	13.620.876.120	10.000.000			13.412.300.077	13.410.090.377	2.209.700		98,4
	Trong đó: CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	10.000.000		10.000.000			2.209.700		2.209.700		22,1
	- CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	-		-							
61	Sở Công thương	10.304.368.700	10.304.368.700				10.165.426.800	10.165.426.800			98,7
62	Công ty cổ phần đăng kiểm có giới thủy bộ Sơn La	291.000.000	291.000.000				291.000.000	291.000.000			100,0
63	Công ty cổ phần kiểm định phương tiện vận tải Sơn La	747.000.000	747.000.000				747.000.000	747.000.000			100,0
II	CÁC NGÀNH PHÂN CẤP	2.522.855.810.640	2.234.014.940.633	288.840.870.007		-	2.315.970.994.796	2.158.437.295.411	157.533.699.385	-	91,8
1	Văn phòng UBND tỉnh	33.935.273.756	33.935.273.756				33.133.545.485	33.133.545.485			97,6
2	Sở văn hóa thể thao du lịch	127.714.433.765	116.846.462.385	10.867.971.380			111.721.105.145	105.295.827.461	6.425.277.684		87,5
	Trong đó : CTMT QG xây dựng nông thôn mới	1.844.550.780		1.844.550.780			661.705.000		661.705.000		35,9
	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	9.023.420.600		9.023.420.600			5.763.572.684		5.763.572.684		63,9
3	Sở y tế	384.735.093.389	373.890.716.689	10.844.376.700			365.058.679.442	361.126.594.742	3.932.084.700		94,9
	Trong đó : CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng	9.647.944.900		9.647.944.900			3.133.321.700		3.133.321.700		32,5

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Số quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương		Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
	bảo DTTS											
	- CTMT QG giảm nghèo	937.182.800		937.182.800			596.561.800		596.561.800			63,7
	- CTMT QG xây dựng nông thôn mới	259.249.000		259.249.000			202.201.200		202.201.200			78,0
4	Sở giáo dục và Đào tạo	1.155.462.085.970	1.042.406.947.270	113.055.138.700			1.138.243.951.096	1.029.702.046.196	108.541.904.900			98,5
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới	8.937.000		8.937.000			-		-			
	- CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	113.046.201.700		113.046.201.700			108.541.904.900		108.541.904.900			96,0
5	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	255.731.525.850	161.891.523.935	93.840.001.915			184.137.833.907	160.648.370.647	23.489.463.260			72,0
	Trong đó: CTMTQG XD nông thôn mới	47.170.001.915		47.170.001.915			6.935.673.260		6.935.673.260			14,7
	- CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	31.806.000.000		31.806.000.000			2.125.776.000		2.125.776.000			6,7
	- Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	14.864.000.000		14.864.000.000			14.428.014.000		14.428.014.000			97,1
6	Sở Tài nguyên môi trường	71.668.733.322	71.572.733.322	96.000.000			69.807.469.668	69.807.469.668				97,4
	Trong đó: CTMT quốc gia XD nông thôn mới	96.000.000		96.000.000								
7	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	17.384.488.500	16.033.850.000	1.350.638.500			15.630.277.460	14.663.808.060	966.469.400			89,9
	Trong đó: CTMT quốc gia XD nông thôn mới	882.820.000		882.820.000			631.744.600		631.744.600			71,6
	- CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	467.818.500		467.818.500			334.724.800		334.724.800			71,6
8	Hội Nông dân	33.380.293.150	32.029.654.650	1.350.638.500			19.061.517.488	13.815.161.787	5.246.355.701			57,1
	Trong đó: CTMT quốc gia XD nông thôn mới	882.820.000		882.820.000			2.743.454.701		2.743.454.701			310,8
	- CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	467.818.500		467.818.500			2.502.901.000		2.502.901.000			535,0
9	Sở Nội vụ	34.061.605.726	34.061.605.726				33.095.446.408	33.095.446.408				97,2
10	Sở Khoa học công nghệ	35.750.447.490	35.000.447.490	750.000.000			27.360.022.176	27.360.022.176				76,5
	Trong đó: Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	750.000.000		750.000.000								
11	Sở Giao thông vận tải	122.966.903.819	122.966.903.819	-		-	121.607.762.292	121.607.762.292				98,9
11.1	Văn phòng Sở	13.758.488.819	13.758.488.819				13.413.122.467	13.413.122.467				97,5
11.2	Ban an toàn giao thông	1.814.185.000	1.814.185.000				1.514.775.825	1.514.775.825				83,5
11.3	Sở Giao thông vận tải - Kinh phí triển khai công tác GPMB dự án: Sửa chữa cấp bách khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 2 đối với Km402+649-KM402+741	3.500.000.000	3.500.000.000				2.968.460.000	2.968.460.000				84,8

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
11.4	Ban quản lý bảo trì đường bộ tỉnh	103.894.230.000	103.894.230.000				103.711.404.000	103.711.404.000			99,8
12	Sở Lao động thương binh và xã hội	155.293.073.812	152.825.850.700	2.467.223.112			152.515.400.574	151.228.147.574	1.287.253.000		98,2
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	23.763.000		23.763.000			-				
	- CTMT quốc gia giảm nghèo	2.443.460.112		2.443.460.112			1.287.253.000		1.287.253.000		52,7
13	Sở Tư pháp	16.722.738.500	15.495.857.300	1.226.881.200			15.176.109.118	14.329.761.818	846.347.300		90,8
	Trong đó: CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	1.135.103.000		1.135.103.000			792.110.300		792.110.300		69,8
	- CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	91.778.200		91.778.200			54.237.000		54.237.000		59,1
14	Sở Thông tin truyền thông	72.143.874.606	19.151.874.606	52.992.000.000			24.011.137.607	17.212.594.167	6.798.543.440		33,3
	Trong đó: CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	3.151.000.000		3.151.000.000			2.563.750.000		2.563.750.000		81,4
	-CTMT quốc gia giảm nghèo	45.589.000.000		45.589.000.000			421.481.246		421.481.246		0,9
	- CTMT quốc gia xây dựng NT mới	3.902.000.000		3.902.000.000			3.813.312.194		3.813.312.194		97,7
	- Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	350.000.000		350.000.000			-		-		
15	Ban quản lý các khu công nghiệp	5.905.238.985	5.905.238.985				5.410.736.930	5.410.736.930			91,6
I	Vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu NSDP	8.684.729.228	8.684.729.228	-		-	7.922.570.954	7.922.570.954	-	-	91,2

Biểu mẫu số 58-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 07

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2024 HĐND tỉnh giao				Quyết toán năm 2024						IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	VI/ Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025		
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, CTMT quốc gia	I/ Chi đầu tư phát triển		II/ Chi thường xuyên		III/ Chi Chương trình MTQG, hỗ trợ mục tiêu					
					Tổng số	Trong đó: Chi GDDT dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi GDDT dạy nghề	Tổng số	Trong đó				
										Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	
Tổng số	10.777.634.000.000	767.830.000.000	8.566.251.000.000	1.443.553.000.000	13.733.303.587.203	771.466.809.797	158.781.635.000	9.446.306.897.789	5.783.387.434.411	1.544.569.897.694	998.779.914.204	545.789.983.490	30.074.760.814	1.940.885.221.109
Thành phố	859.696.000.000	201.890.000.000	640.264.000.000	17.542.000.000	1.064.088.538.171	269.974.970.000	91.645.561.000	635.638.330.855	336.746.576.374	12.027.006.949	8.003.260.000	4.023.746.949	1.034.796.452	145.413.433.915
Thuận Châu	1.411.761.000.000	34.610.000.000	1.060.859.000.000	316.292.000.000	1.833.572.057.732	28.100.106.000	-	1.221.755.339.617	748.127.835.922	312.234.002.812	186.306.014.000	125.927.988.812	5.655.849.000	265.826.760.303
Mai Sơn	1.094.887.000.000	58.570.000.000	919.793.000.000	116.524.000.000	1.370.446.179.331	59.202.111.427	5.735.000.000	1.046.003.354.584	685.693.714.162	114.504.187.482	75.712.633.000	38.791.554.482	5.786.863.200	144.949.662.638
Yên Châu	750.450.000.000	44.350.000.000	615.140.000.000	90.960.000.000	915.924.189.380	19.249.894.000	1.663.364.000	683.227.819.327	421.506.804.738	126.230.490.800	83.255.060.000	42.975.430.800	-	87.215.985.253
Mộc Châu	924.974.000.000	160.570.000.000	691.832.000.000	72.572.000.000	1.207.770.078.967	115.581.619.800	10.861.433.000	767.587.344.171	428.077.127.637	85.977.182.284	62.041.242.000	23.935.940.284	1.927.406.900	236.696.525.812
Phù Yên	1.032.285.000.000	44.700.000.000	849.511.000.000	138.074.000.000	1.320.546.023.074	64.312.598.586	11.724.663.000	952.072.899.539	615.438.564.274	128.757.770.490	80.521.215.000	48.236.555.490	2.351.135.000	173.051.619.459
Bắc Yên	706.402.000.000	21.640.000.000	581.616.000.000	103.146.000.000	923.274.014.392	22.517.960.095	4.451.589.000	637.910.140.143	394.172.131.994	88.857.031.020	54.791.467.700	34.065.563.320	711.400.900	173.277.482.234
Mường La	879.085.000.000	24.530.000.000	698.609.000.000	155.946.000.000	1.161.439.272.638	27.518.390.591	375.628.000	799.140.904.089	496.481.122.579	148.533.553.462	115.146.131.000	33.387.422.462	6.533.920.300	179.712.504.196
Quỳnh Nhai	612.698.000.000	22.850.000.000	522.792.000.000	67.056.000.000	789.631.944.898	21.357.738.878	2.718.870.000	510.046.428.193	296.298.615.672	166.248.877.003	67.085.630.504	99.163.246.499	1.380.563.062	90.598.337.762
Sông Mã	1.188.409.000.000	67.240.000.000	1.000.221.000.000	120.948.000.000	1.457.941.118.592	70.900.077.030	899.998.000	1.112.667.995.997	725.930.609.654	127.915.920.120	85.983.424.000	41.932.496.120	687.044.000	145.770.081.445
Sốp Cộp	633.078.000.000	26.340.000.000	477.723.000.000	129.015.000.000	821.011.035.096	16.230.043.700	1.300.000.000	533.077.890.201	310.395.133.328	155.104.129.450	112.593.694.000	42.510.435.450	652.883.000	115.946.088.745
Văn Hồ	683.909.000.000	60.540.000.000	507.891.000.000	115.478.000.000	867.659.134.932	56.521.299.690	27.405.529.000	547.178.451.073	324.519.198.077	78.179.745.822	67.340.143.000	10.839.602.822	3.352.899.000	182.426.739.347

Biểu mẫu số 59-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 08

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Huyện, thành phố	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung có mục tiêu		
				Gồm	Vốn thực hiện các CTMT, CTNT quốc gia	Vốn ngoài nước			Gồm	Vốn thực hiện các CTMT, CTNT quốc gia	Vốn ngoài nước				
	Tổng số	9.200.239.000.000	7.756.686.000.000	1.443.553.000.000	-	1.443.553.000.000	1.443.553.000.000	10.502.097.305.690	7.708.855.676.363	2.793.241.629.327	1.450.889.014.428	1.342.552.614.899	114	99	193
1	Thành phố	418.291.000.000	400.249.000.000	17.542.000.000		17.542.000.000	17.542.000.000	492.562.610.305	399.384.669.818	93.177.940.487	13.167.564.100	80.010.376.387	118	100	531
2	Thị trấn Châu	1.366.311.000.000	1.050.019.000.000	316.292.000.000		316.292.000.000	316.292.000.000	1.572.401.412.809	1.042.635.997.041	529.765.425.768	365.783.459.252	163.981.966.516	115	99	167
3	Mai Sơn	955.961.000.000	839.437.000.000	116.524.000.000		116.524.000.000	116.524.000.000	1.106.968.457.975	838.328.501.000	268.639.956.975	138.264.947.323	130.375.009.652	116	100	231
4	Yên Châu	673.800.000.000	582.840.000.000	90.960.000.000		90.960.000.000	90.960.000.000	766.188.320.409	577.567.036.437	188.621.283.972	102.043.473.658	86.577.810.314	114	99	207
5	Mộc Châu	654.193.000.000	581.621.000.000	72.572.000.000		72.572.000.000	72.572.000.000	741.739.464.565	577.718.703.562	164.020.761.003	85.302.522.430	78.718.238.573	113	99	226
6	Phù Yên	948.025.000.000	809.951.000.000	138.074.000.000		138.074.000.000	138.074.000.000	1.095.506.221.673	809.675.163.208	285.831.058.465	163.046.516.507	122.784.541.958	116	100	207
7	Bắc Yên	577.992.000.000	474.846.000.000	103.146.000.000		103.146.000.000	103.146.000.000	638.074.018.959	467.875.072.529	170.199.946.430	121.641.812.291	48.557.134.139	110	99	165
8	Mường La	745.765.000.000	589.819.000.000	155.946.000.000		155.946.000.000	155.946.000.000	824.640.906.578	583.036.251.258	241.604.655.320	181.770.302.614	59.834.352.706	111	99	155
9	Quỳnh Nhai	586.988.000.000	519.932.000.000	67.056.000.000		67.056.000.000	67.056.000.000	659.916.139.099	511.747.385.930	148.168.753.169	90.383.122.553	57.785.650.616	112	98	221
10	Sông Mã	1.067.229.000.000	946.381.000.000	120.948.000.000		120.948.000.000	120.948.000.000	1.233.623.324.414	944.937.874.340	288.686.450.074	132.400.452.994	156.284.997.080	116	100	239
11	Sốp Cộp	596.937.000.000	467.922.000.000	129.015.000.000		129.015.000.000	129.015.000.000	694.820.055.336	466.311.303.900	228.508.751.436	28.421.967.805	200.086.783.631	116	100	177
12	Vân Hồ	608.647.000.000	493.169.000.000	115.478.000.000		115.478.000.000	115.478.000.000	675.656.373.568	489.637.727.340	186.018.646.228	28.662.872.901	157.355.773.327	111	99	161

Biểu mẫu số 61-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 09

QUYẾT TOÁN CHI CTMT, HỖ TRỢ MỤC TIÊU VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	TỔNG SỐ	1.406.840.345.863	1.347.934.400.390	58.905.945.473	2.231.027.028.378	2.018.106.000.000	212.921.028.378	1.939.060.368.288	1.698.807.005.953	
I	CTMTQG GIẢM NGHIỀOBỀN VỮNG	283.405.834.148	279.878.694.848	3.527.139.300	380.994.960.000	375.187.000.000	5.797.960.000	261.129.391.740	403.261.402.408	
L1	Các chủ đầu tư (Vốn Đầu tư)	7.817.126.000	7.817.126.000	-	28.690.000.000	28.690.000.000	-	15.040.585.000	21.466.541.000	
1	Sở Lao động Thương binh và xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT 00474)	-	-	-						
a	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	-	-	-						
*	XD CSDL và ứng dụng CNTT hỗ trợ việc làm bền vững		-							
*	Chưa giao chi tiết		-							
2	Trường cao đẳng Sơn La	7.817.126.000	7.817.126.000	-	28.690.000.000	28.690.000.000	-	15.040.585.000	21.466.541.000	
2.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT 00474)	7.817.126.000	7.817.126.000	-	28.690.000.000	28.690.000.000	-	15.040.585.000	21.466.541.000	
a	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	7.817.126.000	7.817.126.000	-	28.690.000.000	28.690.000.000	-	15.040.585.000	21.466.541.000	
*	Đầu tư CSVC phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn- Trường CĐ Sơn La	7.817.126.000	7.817.126.000		9.000.000.000	9.000.000.000		6.735.337.000	10.081.789.000	
*	Đầu tư CSVC, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp - Trường CĐ Sơn La				10.690.000.000	10.690.000.000		1.121.755.000	9.568.245.000	
*	Đầu tư CSVC phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, khó khăn - Trường CĐ kỹ thuật công nghệ				9.000.000.000	9.000.000.000		7.183.493.000	1.816.507.000	
L2	Các đơn vị dự toán (Vốn sự nghiệp)	49.282.001.612	48.209.285.612	1.072.716.000	30.542.000.000	29.741.000.000	801.000.000	27.135.921.869	52.688.079.743	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	4.182.800	4.182.800	-	933.000.000	906.000.000	27.000.000	596.561.800	340.621.000	
1.1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	4.182.800	4.182.800	-	933.000.000	906.000.000	27.000.000	596.561.800	340.621.000	
a	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	4.182.800	4.182.800		933.000.000	906.000.000	27.000.000	596.561.800	340.621.000	
2	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	21.000.000	-	21.000.000	1.140.460.000	1.047.460.000	93.000.000	713.258.000	448.202.000	
2.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	21.000.000	-	21.000.000	422.460.000	398.460.000	24.000.000	210.200.000	233.260.000	
a	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	21.000.000		21.000.000	422.460.000	398.460.000	24.000.000	210.200.000	233.260.000	
2.2	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	-	-	-	250.000.000	206.000.000	44.000.000	250.000.000	-	
a	Tiêu dự án 2: Truyền thông giảm nghèo đa chiều				250.000.000	206.000.000	44.000.000	250.000.000	-	
2.3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình				468.000.000	443.000.000	25.000.000	253.058.000	214.942.000	
3	Trung tâm dịch vụ việc làm	11.000.112	11.000.112	-	1.271.000.000	1.234.000.000	37.000.000	573.995.000	708.005.112	
3.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	11.000.112	11.000.112	-	1.271.000.000	1.234.000.000	37.000.000	573.995.000	708.005.112	
a	Tiêu dự án 2: hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	11.000.000	11.000.000						11.000.000	
b	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	112	112		1.271.000.000	1.234.000.000	37.000.000	573.995.000	697.005.112	
4	Văn phòng Sở Thông tin truyền thông	37.803.000.000	36.798.000.000	1.005.000.000	7.786.000.000	7.559.000.000	227.000.000	421.481.246	45.167.518.754	
4.1	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	37.803.000.000	36.798.000.000	1.005.000.000	7.786.000.000	7.559.000.000	227.000.000	421.481.246	45.167.518.754	
a	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	37.803.000.000	36.798.000.000	1.005.000.000	7.786.000.000	7.559.000.000	227.000.000	421.481.246	45.167.518.754	
5	Trường cao đẳng Sơn La	11.396.102.700	11.396.102.700	-	10.392.540.000	10.149.540.000	243.000.000	18.406.555.000	3.382.087.700	
5.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	11.396.102.700	11.396.102.700	-	10.392.540.000	10.149.540.000	243.000.000	18.406.555.000	3.382.087.700	
a	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	11.396.102.700	11.396.102.700		10.392.540.000	10.149.540.000	243.000.000	18.406.555.000	3.382.087.700	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
6	Trường cao đẳng y tế Sơn La	46.716.000	-	46.716.000	5.964.000.000	5.790.000.000	174.000.000	3.630.508.823	2.380.207.177	
6.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	46.716.000	-	46.716.000	5.964.000.000	5.790.000.000	174.000.000	3.630.508.823	2.380.207.177	
a	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	46.716.000		46.716.000	5.964.000.000	5.790.000.000	174.000.000	3.630.508.823	2.380.207.177	
7	Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La	-	-	-	3.055.000.000	3.055.000.000	-	2.793.562.000	261.438.000	
7.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	-	-	-	3.055.000.000	3.055.000.000	-	2.793.562.000	261.438.000	
a	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn				3.055.000.000	3.055.000.000		2.793.562.000	261.438.000	
L3	Theo dõi tại cấp ngân sách	10.731.445.800	10.731.445.800	-	5.758.435.900	5.584.435.900	174.000.000	-	16.489.881.700	
1	Vốn đầu tư	25.880.000	25.880.000	-	-	-	-	-	25.880.000	
	Chưa giao chi tiết								-	
	Thành phố nộp trả theo Quyết định 1395/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND Thành phố	8.900.000	8.900.000						8.900.000	
	Huyện Sốp Cộp nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	1.380.000	1.380.000						1.380.000	
	Huyện Sông mã nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	6.600.000	6.600.000						6.600.000	
	Huyện Phú yên nộp trả ngân sách tỉnh (vốn Đầu tư) thực hiện Tiêu dự án 3, Dự án 4, CTMT quốc gia giảm nghèo - Kinh phí chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024	9.000.000	9.000.000						9.000.000	
2	Vốn sự nghiệp	10.705.565.800	10.705.565.800	-	5.758.435.900	5.584.435.900	174.000.000	-	16.464.001.700	
	Chưa giao chi tiết				2.909.000.000	2.735.000.000	174.000.000		2.909.000.000	
	Thành phố nộp trả năm 2023 tại Quyết định 90/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố	-							-	
	Thành phố nộp trả theo Quyết định 1403/QĐ-UBND ngày 07/7/2023; Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố	2.190.978.000	2.190.978.000						2.190.978.000	
	Huyện Sông Mã nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	4.724.421.800	4.724.421.800						4.724.421.800	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Huyện Sốp Cộp nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	3.785.126.000	3.785.126.000					3.785.126.000		
	Huyện Mai Sơn nộp trả kế hoạch vốn năm 2024 theo Quyết định 208/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND huyện	5.040.000	5.040.000					5.040.000		
	Thành phố nộp trả kế hoạch vốn năm 2024 theo Quyết định 2815/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND Thành phố				74.367.900	74.367.900		74.367.900		
	Thành phố nộp trả kế hoạch vốn năm 2024 theo Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND Thành phố				2.775.068.000	2.775.068.000		2.775.068.000		
I.4	Khối huyện, thành phố	215.575.260.736	213.120.837.436	2.454.423.300	315.994.524.100	311.171.564.100	4.822.960.000	218.952.884.871	312.616.899.965	
1	Vốn đầu tư	57.174.400.000	57.174.400.000	-	125.900.000.000	125.900.000.000	-	113.914.626.000	69.159.774.000	
	Thành phố	-								
	Thuận châu	33.817.075.000	33.817.075.000		86.028.000.000	86.028.000.000		57.609.719.000	62.235.356.000	
	Mai Sơn	6.560.000	6.560.000						6.560.000	
	Phù Yên	-	-							
	Mường La	124.000.000	124.000.000					124.000.000		
	Quỳnh Nhai	-	-							
	Sông Mã	-	-							
	Sốp Cộp	23.226.765.000	23.226.765.000		39.872.000.000	39.872.000.000		56.304.907.000	6.793.858.000	
	Vân Hồ	-	-							
2	Vốn sự nghiệp	158.400.860.736	155.946.437.436	2.454.423.300	190.094.524.100	185.271.564.100	4.822.960.000	105.038.258.871	243.457.125.965	
	Thành phố				4.691.564.100	4.471.564.100	220.000.000	175.962.150	4.515.601.950	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Thuận châu	28.686.544.900	28.334.979.600	351.565.300	46.860.000.000	46.365.000.000	495.000.000	41.772.981.753	33.773.563.147	
	Mai sơn	15.644.315.926	15.443.835.926	200.480.000	13.519.000.000	13.519.000.000		5.563.462.960	23.599.852.966	
	Yên châu	12.124.775.230	11.849.775.230	275.000.000	10.955.000.000	10.955.000.000		1.590.794.118	21.488.981.112	
	Mộc châu	8.294.920.700	8.098.920.700	196.000.000	8.178.000.000	7.939.000.000	239.000.000	10.771.078.300	5.701.842.400	
	Phù yên	19.894.385.720	19.888.347.720	6.038.000	17.848.000.000	17.848.000.000		3.445.959.590	34.296.426.130	
	Bắc Yên	13.665.479.460	13.224.479.460	441.000.000	12.625.000.000	12.255.000.000	370.000.000	8.592.489.700	17.697.989.760	
	Mường la	13.545.603.500	13.545.603.500		12.358.000.000	12.358.000.000	-	10.838.459.900	15.065.143.600	
	Quỳnh Nhai	10.215.600.300	9.991.360.300	224.240.000	8.713.037.000	8.554.000.000	159.037.000	4.531.718.600	14.396.918.700	
	Sông Mã	12.345.109.400	11.962.009.400	383.100.000	15.555.250.000	15.089.000.000	466.250.000	4.516.562.200	23.383.797.200	
	Sốp Cộp	12.088.427.600	12.067.427.600	21.000.000	28.427.673.000	25.694.000.000	2.733.673.000	12.248.331.900	28.267.768.700	
	Vân Hồ	11.895.698.000	11.539.698.000	356.000.000	10.364.000.000	10.224.000.000	140.000.000	990.457.700	21.269.240.300	
II	CTMTQG PTKT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ	1.025.207.177.144	1.006.200.365.144	19.006.812.000	1.547.916.685.795	1.485.729.000.000	62.187.685.795	1.395.551.237.691	1.177.572.625.248	
II.1	Các chủ đầu tư (Vốn Đầu tư)	59.162.708.900	59.162.708.900	-	237.224.000.000	220.424.000.000	16.800.000.000	180.186.112.240	116.200.596.660	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	53.802.352.900	53.802.352.900	-	93.015.000.000	93.015.000.000	-	115.774.714.200	31.042.638.700	
1.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	53.802.352.900	53.802.352.900	-	93.015.000.000	93.015.000.000	-	115.774.714.200	31.042.638.700	
a	Tiêu dự án 1	53.802.352.900	53.802.352.900	-	93.015.000.000	93.015.000.000	-	115.774.714.200	31.042.638.700	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Thuận Châu	6.076.600.000	6.076.600.000		8.606.000.000	8.606.000.000		7.588.104.800	7.094.495.200	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mường La	5.639.070.200	5.639.070.200		5.784.000.000	5.784.000.000		10.895.147.000	527.923.200	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vân Hồ	3.711.870.000	3.711.870.000		5.820.000.000	5.820.000.000		7.517.446.000	2.014.424.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Trường THPT Mộc Hạ, Văn Hồ	4.528.827.100	4.528.827.100			5.235.000.000	5.235.000.000	9.526.174.100	237.653.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Châu	6.674.555.100	6.674.555.100			5.856.000.000	5.856.000.000	12.263.838.100	266.717.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Bắc Yên	3.219.630.000	3.219.630.000			5.000.000.000	5.000.000.000	6.804.873.400	1.414.756.600	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Quỳnh Nhai	6.872.158.200	6.872.158.200			7.706.000.000	7.706.000.000	14.312.869.200	265.289.000	
	Trường THPT Co Mạ, Thuận Châu	5.026.301.000	5.026.301.000			9.100.000.000	9.100.000.000	14.126.301.000	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Sốp Cộp	3.924.863.000	3.924.863.000			5.943.000.000	5.943.000.000	9.071.470.600	796.392.400	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mai Sơn	4.080.386.300	4.080.386.300			7.400.000.000	7.400.000.000	10.702.392.800	777.993.500	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Phù Yên	1.470.900.000	1.470.900.000			1.900.000.000	1.900.000.000	2.707.026.700	663.873.300	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mộc Châu	2.577.192.000	2.577.192.000			5.865.000.000	5.865.000.000	7.795.260.900	646.931.100	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Sông Mã					18.200.000.000	18.200.000.000	2.108.549.000	16.091.451.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	-	-			600.000.000	600.000.000	355.260.600	244.739.400	
2	Sở Văn hóa thể thao du lịch	4.691.467.000	4.691.467.000	-		6.311.000.000	6.311.000.000	9.968.529.000	1.033.938.000	
2.1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.691.467.000	4.691.467.000	-		6.311.000.000	6.311.000.000	9.968.529.000	1.033.938.000	
*	Di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Mường Vá, bản Mường Vá, xã Mường Vá, huyện Sốp Cộp	4.691.467.000	4.691.467.000			1.750.000.000	1.750.000.000	6.433.096.000	8.371.000	
*	DA ĐTXD công trình tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt Khu di tích lịch sử cách mạng VN-Lào, bản Lao Khô, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu					4.561.000.000	4.561.000.000	3.535.433.000	1.025.567.000	
3	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp - PTNT	668.889.000	668.889.000	-		112.941.000.000	96.141.000.000	42.228.132.000	71.381.757.000	
3.1	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Triều dự án 1)	668.889.000	668.889.000	-		25.045.000.000	25.045.000.000	9.291.779.800	16.422.109.200	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Đường từ bản Mương Pía (xã Chiềng Hoa) đến bản Nậm Hồng (xã Chiềng Cống)				6.700.000.000	6.700.000.000		3.992.625.000	2.707.375.000	
	Đường từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Cống				9.424.000.000	9.424.000.000		1.989.265.800	7.434.734.200	
	Đường GT từ bản Lúa đến bản Pá Hát, xã Pí Toong	668.889.000	668.889.000		8.921.000.000	8.921.000.000		3.309.889.000	6.280.000.000	
3.2	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiêu dự án I)	-	-	-	87.896.000.000	71.096.000.000	16.800.000.000	32.936.352.200	54.959.647.800	
	Đường GT liên xã bản Khưa-Suối Đon, xã Chiềng Khưa đến bản Pha Đôn, A Má xã Lóng Sập				19.840.000.000	19.840.000.000		5.050.908.000	14.789.092.000	
	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai				45.679.000.000	28.879.000.000	16.800.000.000	16.568.089.000	29.110.911.000	
	Đường GT xã Chiềng Dong-Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn				12.377.000.000	12.377.000.000		5.584.519.900	6.792.480.100	
	Đường GT từ bản Hua Chiến xã Chiềng Mươn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La				10.000.000.000	10.000.000.000		5.732.835.300	4.267.164.700	
4	UBND huyện Mộc châu	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	1.919.034.000	6.080.966.000	
4.1	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiêu dự án I)	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	1.919.034.000	6.080.966.000	
	Đường GT từ bản Nà Giang Quy Hương đến bản Bó xã Suối Bàng huyện Mộc Châu				4.000.000.000	4.000.000.000		1.294.684.000	2.705.316.000	
	DA ĐTXD công trình Đường GT từ bản Suối Xáy đến trung tâm xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu				4.000.000.000	4.000.000.000		624.350.000	3.375.650.000	
5	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	15.557.000.000	15.557.000.000	-	9.507.474.000	6.049.526.000	
5.1	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiêu dự án I)	-	-	-	15.557.000.000	15.557.000.000	-	9.507.474.000	6.049.526.000	
	DA ĐT công hòa đường từ bản Hẩu đến TT xã Chiềng Khoang (đoạn từ bản Hẩu đến bản Phiêng Lỳ)				4.060.000.000	4.060.000.000		2.552.995.000	1.507.005.000	
	ĐT công hòa đường đến TT xã Cà Nàng (đoạn từ bản Lì Pháy đến bản Huổi Suông)				5.503.000.000	5.503.000.000		3.665.236.000	1.837.764.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	ĐT củng cố hóa đường đến TT xã Chiềng Khay (đoạn từ Nong Trạng đến bản Nậm Ngựa)				3.966.000.000	3.966.000.000		2.003.038.000	1.962.962.000	
	ĐT củng cố hóa đường đến TT xã Chiềng Khay (đoạn từ Cò Nọi đến Khẩu Pùm)				2.028.000.000	2.028.000.000		1.286.205.000	741.795.000	
6	UBND huyện Sông mã				1.000.000.000	1.000.000.000	-	457.280.000	542.720.000	
6.1	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiêu dự án 1)				1.000.000.000	1.000.000.000	-	457.280.000	542.720.000	
	ĐT củng cố hóa đường GT từ bản Bua Hin-TT xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La				1.000.000.000	1.000.000.000		457.280.000	542.720.000	
7	Sở Thông tin và truyền thông				400.000.000	400.000.000	-	330.949.040	69.050.960	
7.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Tiêu dự án 02)				400.000.000	400.000.000	-	330.949.040	69.050.960	
	Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng CNTT				400.000.000	400.000.000		330.949.040	69.050.960	
II.2	Các đơn vị dự toán (Vốn sự nghiệp)	203.035.636.046	198.778.636.046	4.257.000.000	145.795.000.000	138.608.000.000	7.187.000.000	155.495.360.264	193.335.275.782	
1	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình									
2	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	-	-	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	-	
2.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	-	-	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	-	
a	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				30.000.000	30.000.000		30.000.000		
3	Văn phòng Sở Tư pháp	75.120.000	75.120.000	-	-	-	-	18.997.000	56.123.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
3.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	75.120.000	75.120.000	-	-	-	18.997.000	56.123.000		
a	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	75.120.000	75.120.000				18.997.000	56.123.000		
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý	140.983.000	140.983.000	-	919.000.000	440.000.000	479.000.000	773.113.300	286.869.700	
4.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	140.983.000	140.983.000	-	919.000.000	440.000.000	479.000.000	773.113.300	286.869.700	
a	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án lồng ghép và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	140.983.000	140.983.000		919.000.000	440.000.000	479.000.000	773.113.300	286.869.700	
5	Sở Tài chính	160.000.000	160.000.000	-	-	-	-	-	160.000.000	
5.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	160.000.000	160.000.000	-	-	-	-	-	160.000.000	
a	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	160.000.000	160.000.000						160.000.000	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	63.473.201.700	63.473.201.700	-	49.573.000.000	49.573.000.000	-	108.541.904.900	4.504.296.800	
6.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	63.308.563.200	63.308.563.200	-	49.573.000.000	49.573.000.000	-	108.483.521.900	4.398.041.300	
a	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	63.308.563.200	63.308.563.200		49.573.000.000	49.573.000.000		108.483.521.900	4.398.041.300	
6.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	164.638.500	164.638.500	-	-	-	-	58.383.000	106.255.500	
a	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	164.638.500	164.638.500					58.383.000	106.255.500	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
7	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	200.000.000	200.000.000	-	120.000.000	120.000.000	-	11.000.000	309.000.000	
7.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	200.000.000	200.000.000	-	120.000.000	120.000.000	-	11.000.000	309.000.000	
a	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	200.000.000	200.000.000		120.000.000	120.000.000		11.000.000	309.000.000	
8	Chi cục kiểm lâm	-	-	-	2.545.000.000	2.545.000.000	-	2.114.776.000	430.224.000	
8.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	-	-	-	2.545.000.000	2.545.000.000	-	2.114.776.000	430.224.000	
a	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	-	-	-	2.545.000.000	2.545.000.000	-	2.114.776.000	430.224.000	
	BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Sốp Cộp				1.057.000.000	1.057.000.000		707.976.000	349.024.000	
	Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Xuân Nha									
	Ban quản lý rừng Đặc dụng Xuân Nha									
	BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Thuận Châu				1.488.000.000	1.488.000.000		1.406.800.000	81.200.000	
	Ban quản lý rừng Đặc dụng Tả Xua									
	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Mường la									
9	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	20.000.000.000	17.880.000.000	2.120.000.000	8.941.000.000	8.941.000.000	-	-	28.941.000.000	
9.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	20.000.000.000	17.880.000.000	2.120.000.000	8.941.000.000	8.941.000.000	-	-	28.941.000.000	
a	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20.000.000.000	17.880.000.000	2.120.000.000	8.941.000.000	8.941.000.000			28.941.000.000	
10	Sở y tế	3.783.944.900	3.783.944.900	-	5.864.000.000	5.864.000.000	-	3.133.321.700	6.514.623.200	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Trung tâm y tế huyện Mường La									
	Trung tâm y tế huyện Quỳnh Nhai									
	Trung tâm y tế huyện Sốp Cộp									
	Trung tâm y tế huyện Vân Hồ									
	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	130.060.000	130.060.000		150.000.000	150.000.000			280.060.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	319.540.000	319.540.000		285.000.000	285.000.000		20.889.600	583.650.400	
	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã				49.300.000	49.300.000		24.484.900	24.815.100	
	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu	130.320.000	130.320.000		285.000.000	285.000.000			415.320.000	
	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	178.600.000	178.600.000		155.000.000	155.000.000			333.600.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	244.060.000	244.060.000		120.000.000	120.000.000			364.060.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên	276.360.000	276.360.000		310.000.000	310.000.000			586.360.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	70.040.000	70.040.000		248.000.000	248.000.000			318.040.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La	102.600.000	102.600.000		186.000.000	186.000.000			288.600.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai	87.136.700	87.136.700		201.000.000	201.000.000		11.491.500	276.645.200	
	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp	32.300.000	32.300.000		72.000.000	72.000.000			104.300.000	
11	Sở văn hóa thể thao du lịch	1.555.420.600	1.555.420.600	-	7.468.000.000	7.468.000.000	-	5.763.572.684	3.259.847.916	
11.1	Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch	1.555.420.600	1.555.420.600	-	6.719.625.000	6.719.625.000	-	5.124.105.584	3.150.940.016	
a	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.375.000.000	1.375.000.000		6.719.625.000	6.719.625.000		5.099.935.584	2.994.689.416	
b	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	180.420.600	180.420.600	-	-	-	-	24.170.000	156.250.600	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình									
	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	180.420.600	180.420.600					24.170.000	156.250.600	
11.2	Bảo tàng Sơn La				236.375.000	236.375.000	-	213.909.100	22.465.900	
a	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				236.375.000	236.375.000		213.909.100	22.465.900	
11.3	Trung tâm văn hóa điện ảnh				512.000.000	512.000.000	-	425.558.000	86.442.000	
a	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				512.000.000	512.000.000		425.558.000	86.442.000	
12	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	467.818.500	467.818.500	-	-	-	-	334.724.800	133.093.700	
12.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	367.818.500	367.818.500	-	-	-	-	334.724.800	33.093.700	
a	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	367.818.500	367.818.500					334.724.800	33.093.700	
12.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000	
a	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	100.000.000	100.000.000						100.000.000	
13	Trường Cao đẳng Sơn La	21.235.901.170	21.235.901.170	-	8.219.000.000	5.000.000.000	3.219.000.000	15.563.157.300	13.891.743.870	
13.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	21.235.901.170	21.235.901.170	-	8.219.000.000	5.000.000.000	3.219.000.000	15.563.157.300	13.891.743.870	
a	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	21.235.901.170	21.235.901.170		8.219.000.000	5.000.000.000	3.219.000.000	15.563.157.300	13.891.743.870	
14	Trường Cao đẳng Y tế Sơn La	10.395.890.426	10.395.890.426	-	7.384.000.000	4.500.000.000	2.884.000.000	8.565.700.000	9.214.190.426	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
a	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh									
18	Liên minh HTX	14.139.265.000	13.269.265.000	870.000.000	-	-	-		14.139.265.000	
18.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	14.009.265.000	13.139.265.000	870.000.000	-	-	-		14.009.265.000	
a	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.009.265.000	13.139.265.000	870.000.000	-	-	-		14.009.265.000	
18.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	-	-	-	-	-	-		-	
a	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	-	-		-	
18.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	130.000.000	130.000.000	-	-	-	-		130.000.000	
a	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	-	-	-		-	
b	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	130.000.000	130.000.000	-	-	-	-		130.000.000	
19	Hội nông dân tỉnh	16.020.901.000	14.753.901.000	1.267.000.000	-	-	-	2.502.901.000	13.518.000.000	
19.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	13.188.000.000	11.921.000.000	1.267.000.000	-	-	-	-	13.188.000.000	
a	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.188.000.000	11.921.000.000	1.267.000.000	-	-	-	-	13.188.000.000	
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh	9.421.000.000	9.421.000.000	-	-	-	-		9.421.000.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	3.767.000.000	2.500.000.000	1.267.000.000				3.767.000.000		
19.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.802.901.000	2.802.901.000	-	-		-	2.502.901.000	300.000.000	
a	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	2.802.901.000	2.802.901.000	-	-		-	2.502.901.000	300.000.000	
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh	2.502.901.000	2.502.901.000					2.502.901.000		
	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	300.000.000	300.000.000					300.000.000		
19.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	30.000.000	30.000.000	-	-		-	-	30.000.000	
a	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	30.000.000	30.000.000	-	-		-	-	30.000.000	
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh	30.000.000	30.000.000						30.000.000	
20	Ủy ban MTTQ Việt nam tỉnh	26.318.750	26.318.750	-	160.000.000		160.000.000	18.840.000	167.478.750	
20.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	26.318.750	26.318.750	-	160.000.000		160.000.000	18.840.000	167.478.750	
a	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	26.318.750	26.318.750		160.000.000		160.000.000	18.840.000	167.478.750	
21	Hội liên hiệp phụ nữ	-	-	-	3.723.000.000		3.723.000.000	1.846.534.880	1.876.465.120	
21.1	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em				3.642.000.000		3.642.000.000	1.827.495.880	1.814.504.120	
21.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	-	-	-	81.000.000		81.000.000	19.039.000	61.961.000	
a	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				81.000.000		81.000.000	19.039.000	61.961.000	
22	Ban dân tộc tỉnh	49.426.329.000	49.426.329.000	-	47.115.000.000		47.115.000.000	2.782.837.700	93.758.491.300	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
22.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	48.298.000.000	48.298.000.000	-	36.800.000.000	36.800.000.000	-	85.098.000.000		
a	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.188.000.000	11.188.000.000		9.410.000.000	9.410.000.000		20.598.000.000		
b	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	37.110.000.000	37.110.000.000		27.390.000.000	27.390.000.000		64.500.000.000		
22.2	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	-	-	-	900.000.000	900.000.000	-	551.500.600	348.499.400	
a	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				900.000.000	900.000.000		551.500.600	348.499.400	
22.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.128.329.000	1.128.329.000	-	9.415.000.000	9.415.000.000	-	2.231.337.100	8.311.991.900	
a	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án lồng ghép và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	1.128.329.000	1.128.329.000		3.740.000.000	3.740.000.000		2.164.968.100	2.703.360.900	
b	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				4.665.000.000	4.665.000.000			4.665.000.000	
c	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				1.010.000.000	1.010.000.000		66.369.000	943.631.000	
II.3	Theo dõi tại cấp ngân sách	37.746.698.740	37.746.698.740	-	8.568.990.000	3.442.990.000	5.126.000.000	-	46.315.688.740	
1	Vốn sự nghiệp	37.746.698.740	37.746.698.740	-	7.968.990.000	2.842.990.000	5.126.000.000	-	45.715.688.740	
	Kinh phí thu hồi Dự án 5- Tiêu dự án 3 của Trường trung cấp Luật Tây Bắc (Quyết định 1283/QĐ-UBND ngày 02/7/2024)	76.014.840	76.014.840						76.014.840	
	Thu hồi của đơn vị dự toán tại Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh	423.958.900	423.958.900						423.958.900	
	Thành phố nộp trả tỉnh tại Quyết định 2945/QĐ-UBND ngày 13/10/2023; Quyết định 90/QĐ-UBND	375.854.000	375.854.000						375.854.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố									
	Thu hồi của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh	1.641.781.000	1.641.781.000						1.641.781.000	
	Thành phố nộp trả theo Quyết định 1403/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của UBND Thành phố	3.048.924.000	3.048.924.000						3.048.924.000	
	Thu hồi của các đơn vị dự toán tại Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh	10.740.000.000	10.740.000.000						10.740.000.000	
	Thành phố nộp trả tỉnh tại Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố	4.078.076.000	4.078.076.000						4.078.076.000	
	Huyện Sốp Cộp nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	133.780.000	133.780.000						133.780.000	
	Huyện Sông Mã nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	16.692.000.000	16.692.000.000						16.692.000.000	
	Huyện Mai Sơn nộp trả kế hoạch vốn năm 2023, 2024 theo Quyết định 208/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND huyện	20.000.000	20.000.000			27.990.000	27.990.000		47.990.000	
	Thành phố nộp trả kế hoạch vốn năm 2023 theo Quyết định 2811/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND Thành phố	336.150.000	336.150.000						336.150.000	
	Thành phố nộp trả theo Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND Thành phố	180.160.000	180.160.000			662.000.000	662.000.000		842.160.000	
	Thành phố nộp trả kế hoạch vốn năm 2024 theo Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND Thành phố					2.153.000.000	2.153.000.000		2.153.000.000	
	Chưa giao chi tiết					5.126.000.000		5.126.000.000	5.126.000.000	
2	Vốn đầu tư					600.000.000	600.000.000		600.000.000	
II.4	Khối huyện, thành phố	725.262.133.458	710.512.321.458	14.749.812.000	1.156.328.695.795	1.123.254.010.000	33.074.685.795	1.059.869.765.187	821.721.064.066	
1	Vốn đầu tư	125.551.844.400	124.050.613.400	1.501.231.000	674.877.524.000	651.275.000.000	23.602.524.000	703.638.687.300	96.790.681.100	
	Thành phố	1.081.359.000	1.081.359.000		4.447.000.000	4.447.000.000		5.214.406.000	313.953.000	
	Thuận Châu	6.515.249.000	6.451.249.000	64.000.000	110.870.000.000	110.870.000.000		111.299.384.000	6.085.865.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Mai Sơn	7.354.173.000	7.202.173.000	152.000.000	45.679.849.000	45.570.000.000	109.849.000	46.140.204.000	6.893.818.000	
	Yên Châu	18.920.419.000	17.663.188.000	1.257.231.000	62.891.590.000	52.027.000.000	10.864.590.000	73.849.060.000	7.962.949.000	
	Mộc Châu	16.229.376.000	16.229.376.000		28.309.000.000	28.309.000.000		36.567.195.000	7.971.181.000	
	Phù Yên	7.069.651.000	7.069.651.000		75.006.873.000	62.796.000.000	12.210.873.000	62.887.919.000	19.188.605.000	
	Bắc Yên	5.343.744.400	5.343.744.400		55.402.212.000	54.985.000.000	417.212.000	50.564.783.400	10.181.173.000	
	Mường La	13.141.910.000	13.141.910.000		107.696.000.000	107.696.000.000		108.012.436.000	12.825.474.000	
	Quỳnh Nhai	1.566.868.000	1.566.868.000		12.956.000.000	12.956.000.000		13.971.801.900	551.066.100	
	Sông Mã	13.780.168.000	13.780.168.000		70.696.000.000	70.696.000.000		78.702.021.000	5.774.147.000	
	Sốp Cộp	14.387.858.000	14.359.858.000	28.000.000	44.424.000.000	44.424.000.000		53.372.983.000	5.438.875.000	
	Vân Hồ	20.161.069.000	20.161.069.000		56.499.000.000	56.499.000.000		63.056.494.000	13.603.575.000	
2	Vốn sự nghiệp	599.710.289.058	586.461.708.058	13.248.581.000	481.451.171.795	471.979.010.000	9.472.161.795	356.231.077.887	724.930.382.966	
	Thành phố	2.501.720.000	2.501.720.000		339.000.000	189.000.000	150.000.000	2.333.780.000	506.940.000	
	Thuận Châu	106.142.708.915	101.775.510.915	4.367.198.000	85.892.000.000	84.507.000.000	1.385.000.000	78.678.934.189	113.355.774.726	
	Mai Sơn	47.443.706.435	47.443.706.435		44.542.120.000	44.522.010.000	20.110.000	28.358.933.590	63.626.892.845	
	Yên Châu	44.492.521.561	44.492.521.561		24.250.000.000	24.250.000.000		40.239.901.082	28.502.620.479	
	Mộc Châu	17.930.876.490	17.930.876.490		23.751.000.000	22.870.000.000	881.000.000	9.049.882.128	32.631.994.362	
	Phù Yên	60.571.502.381	60.571.502.381		51.008.000.000	51.008.000.000		39.823.601.600	71.755.900.781	
	Bắc Yên	52.285.966.203	50.127.966.203	2.158.000.000	46.350.000.000	44.675.000.000	1.675.000.000	24.479.094.520	74.156.871.683	
	Mường La	89.641.881.614	89.641.881.614		47.476.000.000	47.476.000.000	-	22.548.962.562	114.568.919.052	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Quỳnh Nhai	48.842.211.485	47.442.211.485	1.400.000.000	19.395.954.795	17.959.000.000	1.436.954.795	36.020.003.624	32.218.162.656	
	Sông Mã	41.102.498.482	38.072.498.482	3.030.000.000	34.978.000.000	33.440.000.000	1.538.000.000	36.410.440.920	39.670.057.562	
	Sốp Cộp	31.025.582.496	30.844.679.496	183.903.000	42.652.097.000	41.320.000.000	1.332.097.000	29.517.224.550	44.160.454.946	
	Vân Hồ	57.729.112.996	55.619.632.996	2.109.480.000	60.817.000.000	59.763.000.000	1.054.000.000	8.770.319.122	109.775.793.874	
III	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	98.227.334.571	61.855.340.398	36.371.994.173	302.125.382.583	157.190.000.000	144.935.382.583	282.379.738.857	117.972.978.297	
III.1	Các đơn vị dự toán cấp tỉnh	22.978.696.295	15.279.312.595	7.699.383.700	38.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	17.792.093.321	43.186.602.974	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	20.789.001.915	13.102.952.215	7.686.049.700	26.381.000.000	12.201.000.000	14.180.000.000	6.935.673.260	40.234.328.655	
1.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	15.296.574.000	8.087.924.000	7.208.650.000	14.802.000.000	1.590.000.000	13.212.000.000	3.979.749.300	26.118.824.700	
a	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	900.000.000	400.000.000	500.000.000	-	-	-	-	900.000.000	
	Nội dung 9: Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	900.000.000	400.000.000	500.000.000					900.000.000	
b	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	705.202.000	205.202.000	500.000.000	-	-	-	-	705.202.000	
	Nội dung 2: Cấp mã vùng (vùng trồng hoặc vùng nuôi trồng thủy sản hoặc vùng chăn nuôi) cho các sản phẩm nông nghiệp	705.202.000	205.202.000	500.000.000					705.202.000	
c	Văn phòng điều phối nông thôn mới	12.124.372.000	7.482.722.000	4.641.650.000	12.202.000.000	1.590.000.000	10.612.000.000	3.979.749.300	20.346.622.700	
	Nội dung 02	4.641.650.000		4.641.650.000	11.548.000.000	1.000.000.000	10.548.000.000	3.321.844.000	12.867.806.000	
	Nội dung 04	7.482.722.000	7.482.722.000		654.000.000	590.000.000	64.000.000	657.905.300	7.478.816.700	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
d	Trung tâm khuyến nông	1.567.000.000	-	1.567.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-	4.167.000.000	
	Hỗ trợ phát triển 4 chuỗi sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	1.567.000.000		1.567.000.000	2.600.000.000		2.600.000.000		4.167.000.000	
1.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	3.182.265.889	3.182.265.889	-	-	-	-	709.712.200	2.472.553.689	
a	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	1.210.340.000	1.210.340.000	-	-	-	-	709.712.200	500.627.800	
	Nội dung 1: Bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	1.210.340.000	1.210.340.000					709.712.200	500.627.800	
b	Trung tâm nước sạch VSM/TNT	1.971.925.889	1.971.925.889	-	-	-	-	-	1.971.925.889	
	Nội dung 7	1.971.925.889	1.971.925.889						1.971.925.889	
1.3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	2.310.162.026	1.832.762.326	477.399.700	4.522.000.000	3.554.000.000	968.000.000	2.189.218.760	4.642.943.266	
a	Trung tâm nước sạch VSM/TNT	24.704.000	24.704.000	-	2.355.000.000	2.355.000.000	-	172.977.760	2.206.726.240	
	Nội dung 4	24.704.000	24.704.000						24.704.000	
	Nội dung 1				2.265.000.000	2.265.000.000		82.977.760	2.182.022.240	
	Nội dung 2				90.000.000	90.000.000		90.000.000		
b	Văn phòng điều phối nông thôn mới	2.125.458.026	1.648.058.326	477.399.700	2.167.000.000	1.199.000.000	968.000.000	1.870.927.600	2.421.530.426	
	Nội dung 04	100.358.000	100.358.000						100.358.000	
	Nội dung 01	1.765.100.026	1.287.700.326	477.399.700	2.167.000.000	1.199.000.000	968.000.000	1.809.437.600	2.122.662.426	
	Nội dung 02	260.000.000	260.000.000		-	-		61.490.000	198.510.000	
c	Trung tâm khuyến nông	160.000.000	160.000.000	-	-	-	-	145.313.400	14.686.600	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	160.000.000	160.000.000					145.313.400	14.686.600	
1.4	Nội dung thành phần số 8	-	-		7.057.000.000	7.057.000.000	-	56.993.000	7.000.007.000	
a	Trung tâm nước sạch VSMINT	-	-		57.000.000	57.000.000	-	56.993.000	7.000	
	Nội dung 3				57.000.000	57.000.000		56.993.000	7.000	
b	Văn phòng điều phối nông thôn mới	-	-		7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	
	Nội dung 3				7.000.000.000	7.000.000.000			7.000.000.000	
2	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	2.209.700	7.790.300	
2.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	2.209.700	7.790.300	
a	Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	10.000.000	10.000.000					2.209.700	7.790.300	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.937.000	8.937.000	-	-	-	-	-	8.937.000	
3.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	8.937.000	8.937.000	-	-	-	-	-	8.937.000	
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	8.937.000	8.937.000						8.937.000	
4	Sở Thông tin và truyền thông	997.000.000	997.000.000	-	2.905.000.000	2.905.000.000	-	3.813.312.194	88.687.806	
4.1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	997.000.000	997.000.000	-	2.905.000.000	2.905.000.000	-	3.813.312.194	88.687.806	
a	Thiết lập mới đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tại xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu và xã Mường Chiến, Quỳnh Nhai.	997.000.000	997.000.000		2.905.000.000	2.905.000.000		3.813.312.194	88.687.806	
5	Liên minh HTX	117.693.000	117.693.000	-	-	-	-		117.693.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
5.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	75.103.000	75.103.000	-	-	-	-	75.103.000		
a	Nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã	75.103.000	75.103.000					75.103.000		
5.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	42.590.000	42.590.000	-	-	-	-	42.590.000		
a	Tập huấn, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các HTX, Liên hiệp các HTX	42.590.000	42.590.000					42.590.000		
6	Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch	677.550.780	677.550.780	-	1.167.000.000	1.167.000.000	-	661.705.000	1.182.845.780	
6.1	Nội dung thành phần số 6	527.000.000	527.000.000	-	344.000.000	344.000.000	-	134.000.000	737.000.000	
	Nội dung 01	527.000.000	527.000.000		344.000.000	344.000.000		134.000.000	737.000.000	
6.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	150.550.780	150.550.780	-	-	-	-	-	150.550.780	
	Nội dung 01	7.605.380	7.605.380						7.605.380	
	Nội dung 02	142.000.000	142.000.000						142.000.000	
	Nội dung 03	945.400	945.400						945.400	
6.3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh	-	-	-	823.000.000	823.000.000	-	527.705.000	295.295.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững									
	Nội dung 08				823.000.000	823.000.000		527.705.000	295.295.000	
7	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	182.820.000	182.820.000	-	700.000.000	-	700.000.000	631.744.600	251.075.400	
7.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Đoàn TNCSHCM trong xây dựng NTM	182.820.000	182.820.000	-	300.000.000	-	300.000.000	236.084.600	246.735.400	
	Nội dung 04	182.820.000	182.820.000		300.000.000		300.000.000	236.084.600	246.735.400	
7.2	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	-	-	-	400.000.000	-	400.000.000	395.660.000	4.340.000	
	Nội dung 04				400.000.000		400.000.000	395.660.000	4.340.000	
8	Công an tỉnh	-	-	-	1.946.000.000	1.946.000.000	-	1.939.136.006	6.863.994	
8.1	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	-	-	-	1.946.000.000	1.946.000.000	-	1.939.136.006	6.863.994	
a	Nội dung 01				1.946.000.000	1.946.000.000		1.939.136.006	6.863.994	
8.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nội dung 02									
9	Sở Tư pháp	778.200	778.200	-	91.000.000	-	91.000.000	54.237.000	37.541.200	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2024		Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSDW	NSDP đối ứng		NSDW	NSDP đối ứng			
9.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	778.200	778.200	-	58.000.000	-	58.000.000	21.655.000	37.123.200	
a	Nội dung 01	778.200	778.200		58.000.000		58.000.000	21.655.000	37.123.200	
9.2	Nội dung thành phần số 8	-	-	-	33.000.000	-	33.000.000	32.582.000	418.000	
a	Nội dung 04				33.000.000		33.000.000	32.582.000	418.000	
10	Văn phòng Sở y tế	249.000	249.000	-	259.000.000	-	259.000.000	202.201.200	57.047.800	
10.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	249.000	249.000	-	259.000.000	-	259.000.000	202.201.200	57.047.800	
a	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	249.000	249.000		259.000.000		259.000.000	202.201.200	57.047.800	
11	Hội nông dân tỉnh	47.118.000	33.784.000	13.334.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	2.743.454.701	303.663.299	
11.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Đoàn TNCSHCM trong xây dựng NTM	13.334.000	-	13.334.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000	2.564.217.701	249.116.299	
a	Nội dung 2	13.334.000		13.334.000	2.800.000.000		2.800.000.000	2.564.217.701	249.116.299	
11.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	33.784.000	33.784.000		200.000.000		200.000.000	179.237.000	54.547.000	
12	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	96.000.000	96.000.000	-	-	-	-	-	96.000.000	
12.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	96.000.000	96.000.000	-	-	-	-	-	96.000.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
a	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	96.000.000	96.000.000					96.000.000		
13	Hội cựu chiến binh	51.548.400	51.548.400	-	254.000.000	-	254.000.000	245.455.960	60.092.440	
13.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	51.548.400	51.548.400	-	254.000.000	-	254.000.000	245.455.960	60.092.440	
a	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	51.548.400	51.548.400		254.000.000		254.000.000	245.455.960	60.092.440	
14	Hội liên hiệp phụ nữ	-	-	-	386.000.000	-	386.000.000	183.325.600	202.674.400	
	Nội dung thành phần số 09: Nội dung số 5				386.000.000		386.000.000	183.325.600	202.674.400	
15	Trường chính trị tỉnh	-	-	-	781.000.000	781.000.000	-	284.398.100	496.601.900	
	Nội dung thành phần số 08 - Nội dung 01				781.000.000	781.000.000		284.398.100	496.601.900	
16	Hội người cao tuổi	-	-	-	130.000.000	-	130.000.000	95.240.000	34.760.000	
	Nội dung thành phần số 11 - Nội dung 01				130.000.000		130.000.000	95.240.000	34.760.000	
III.2	Theo dõi tại cấp ngân sách	1.519.261.500	1.519.261.500	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	2.819.261.500	
1	Vốn đầu tư	797.346.000	797.346.000	-	-	-	-	-	797.346.000	
	Huyện Yên châu nộp trả sau thẩm định quyết toán	797.346.000	797.346.000						797.346.000	
2	Vốn sự nghiệp	721.915.500	721.915.500	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	2.021.915.500	
	Thu hồi của đơn vị dự toán tại Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh	63.391.100	63.391.100						63.391.100	
	Thu hồi kế hoạch vốn năm 2023 của Công an tỉnh tại Quyết định 2876/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	14.735.400	14.735.400						14.735.400	
	Huyện Mộc châu nộp trả kế hoạch vốn năm 2023, 2024 theo Quyết định 2922/QĐ-UBND ngày	643.789.000	643.789.000		1.300.000.000	1.300.000.000			1.943.789.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	22/11/2024 của UBND huyện									
III.3	Khởi huyện, thành phố	73.729.376.776	45.056.766.303	28.672.610.473	262.825.382.583	136.890.000.000	125.935.382.583	264.587.645.536	71.967.113.823	
1	Vốn đầu tư	30.899.328.639	29.132.759.300	1.766.569.339	165.930.557.661	117.115.000.000	48.815.557.661	181.131.600.904	15.698.285.396	
	Thành phố	192.572.000	192.572.000		3.136.000.000	1.923.000.000	1.213.000.000	2.788.854.000	539.718.000	
	Thuận châu	1.540.122.000	1.284.219.000	255.903.000	17.593.000.000	14.423.000.000	3.170.000.000	17.396.911.000	1.736.211.000	
	Mai sơn	6.384.622.000	6.370.471.000	14.151.000	23.670.000.000	17.308.000.000	6.362.000.000	29.572.429.000	482.193.000	
	Yên châu	-			9.406.000.000	5.769.000.000	3.637.000.000	9.406.000.000	-	
	Mộc châu	8.368.229.000	8.329.669.000	38.560.000	20.395.000.000	15.385.000.000	5.010.000.000	25.474.047.000	3.289.182.000	
	Phù Yên	10.086.000	10.086.000		23.461.943.000	14.423.000.000	9.038.943.000	17.538.296.000	5.933.733.000	
	Bắc Yên	245.684.300	245.684.300		3.981.000.000	1.923.000.000	2.058.000.000	4.226.684.300	-	
	Mường La	2.586.553.000	1.550.285.000	1.036.268.000	6.026.000.000	3.846.000.000	2.180.000.000	7.133.695.000	1.478.858.000	
	Quỳnh Nhai	9.677.773.339	9.321.865.000	355.908.339	43.927.614.661	33.461.000.000	10.466.614.661	53.113.828.604	491.559.396	
	Sông Mã	1.015.403.000	949.624.000	65.779.000	6.266.000.000	3.846.000.000	2.420.000.000	7.281.403.000	-	
	Sốp Cộp	485.804.000	485.804.000		3.130.000.000	1.923.000.000	1.207.000.000	2.915.804.000	700.000.000	
	Vân Hồ	392.480.000	392.480.000		4.938.000.000	2.885.000.000	2.053.000.000	4.283.649.000	1.046.831.000	
2	Vốn sự nghiệp	42.830.048.137	15.924.007.003	26.906.041.134	96.894.824.922	19.775.000.000	77.119.824.922	83.456.044.632	56.268.828.427	
	Thành phố	2.001.376.000	1.119.266.000	882.110.000	1.924.000.000	924.000.000	1.000.000.000	1.514.004.799	2.411.371.201	
	Thuận Châu	3.051.855.454	1.103.533.400	1.948.322.054	2.603.000.000	2.403.000.000	200.000.000	5.476.072.870	178.782.584	
	Mai Sơn	10.978.919.000	7.622.399.000	3.356.520.000	5.212.000.000	3.512.000.000	1.700.000.000	3.875.461.932	12.315.457.068	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Yên Châu	445.413.100			1.379.000.000	739.000.000	640.000.000	1.144.735.600	679.677.500	
	Mộc Châu	3.492.108.600	1.170.046.600	2.322.062.000	2.833.719.000	2.027.000.000	806.719.000	4.114.979.856	2.210.847.744	
	Phù Yên	718.902.080	549.642.000	169.260.080	5.565.266.000	2.773.000.000	2.792.266.000	4.966.994.300	1.317.173.780	
	Bắc Yên	608.381.000	5.790.000	602.591.000	740.000.000	370.000.000	370.000.000	923.073.000	425.308.000	
	Mường La	2.249.360.000	749.360.000	1.500.000.000	1.305.000.000	555.000.000	750.000.000		3.554.360.000	
	Quỳnh Nhai	17.127.346.503	2.113.170.503	15.014.176.000	72.322.960.922	4.992.000.000	67.330.960.922	58.611.524.275	30.838.783.150	
	Sông Mã	3.400.000	3.400.000		1.110.000.000	555.000.000	555.000.000	1.005.493.000	107.907.000	
	Sốp Cộp	-			784.879.000	370.000.000	414.879.000	744.879.000	40.000.000	
	Vân Hồ	2.152.986.400	1.041.986.400	1.111.000.000	1.115.000.000	555.000.000	560.000.000	1.078.826.000	2.189.160.400	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 537/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán chi và mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh
cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp năm 2025 đã phê duyệt tại
Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Xét đề nghị tại Tờ trình số 510/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 1168/BC-KTNS ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế ngân sách và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi và mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp năm 2025 đã phê duyệt tại Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh, như sau:

1. Dự toán chi ngân sách các xã, phường năm 2025 sau điều chỉnh, số tiền: 2.344.762,28 triệu đồng.

2. Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã, phường sau điều chỉnh, số tiền: 2.280.810,09 triệu đồng.

2.1. Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã, phường đến 30/6/2025 sau điều chỉnh, số tiền: 1.444.956,72 triệu đồng

2.2. Mức bổ sung cân đối còn lại từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường sau điều chỉnh: 835.853,37 triệu đồng.

(có 02 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025
ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 512/NQ-HĐND NGÀY 23/6/2025 CỦA HĐND TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 537/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách đã phê duyệt	Dự toán điều chỉnh tăng	Trong đó					Dự toán sau điều chỉnh
				Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	Vốn sự nghiệp NSTW CTMTQG 1719	Dự phòng NSTW hỗ trợ chi ĐTXCB	Vốn sự nghiệp đối ứng CTMT QG NTM	Vốn sự nghiệp NSTW CTMT NTM	
A	B	1	$2 = 3 + 4 + 5 + 6 + 7$	3	4	5	6	7	$8 = 1 + 2$
	TỔNG CỘNG	2.258.674,35	86.087,93	49.508,15	33.049,99	500,00	1.580,00	1.449,79	2.344.762,28
I	Các xã, phường thực hiện điều chỉnh	945.079,37	86.087,93	49.508,15	33.049,99	500,00	1.580,00	1.449,79	1.031.167,30
1	Phường Tô Hiệu	33.206,31	13.855,63	13.855,63					47.061,94
2	Phường Chiềng An	25.115,34	5.612,61	5.612,61					30.727,95
3	Phường Chiềng Cơi	24.765,03	12.447,60	12.447,60					37.212,63
4	Phường Chiềng Sinh	21.192,15	7.336,10	7.336,10					28.528,25
5	Xã Thuận Châu	76.817,51	8.371,77		6.771,77	500,00	1.100,00		85.189,28
6	Xã Chiềng La	42.446,88	2.709,82		2.229,82		480,00		45.156,70
7	Xã Bình Thuận	20.572,08	2.100,60		650,81			1.449,79	22.672,68
8	Xã Mường Khương	38.488,32	5.021,58		5.021,58				43.509,90
9	Xã Nậm Lầu	47.999,63	1.747,26		1.747,26				49.746,89
10	Xã Muối Nọi	30.448,22	2.210,72		2.210,72				32.658,94

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách đã phê duyệt	Dự toán điều chỉnh tăng	Trong đó					Dự toán sau điều chỉnh
				Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	Vốn sự nghiệp NSTW CTMTQG 1719	Dự phòng NSTW hỗ trợ chi ĐTXCB	Vốn sự nghiệp đối ứng CTMT QG NTM	Vốn sự nghiệp NSTW CTMT NTM	
11	Xã Co Mạ	33.435,43	2.526,72		2.526,72				35.962,15
12	Xã Long Hẹ	20.682,95	1.099,70		1.099,70				21.782,65
13	Xã Mường Bám	11.847,96	4.203,30		4.203,30				16.051,26
14	Xã Mường É	32.918,72	2.088,31		2.088,31				35.007,03
15	Xã Yên Châu	75.330,98	1.699,02	1.699,02					77.030,00
16	Xã Chiềng Hặc	34.443,03	599,88	599,88					35.042,91
17	Phường Mộc Châu	23.613,99	925,65	925,65					24.539,64
18	Phường Mộc Sơn	14.950,68	494,64	494,64					15.445,32
19	Phường Thảo Nguyên	14.858,97	150,23	150,23					15.009,20
20	Xã Lóng Sập	18.839,23	566,64	566,64					19.405,87
21	Xã Đoàn Kết	21.552,28	430,23	430,23					21.982,51
22	Xã Chiềng Sơn	19.839,44	698,44	698,44					20.537,88
23	Xã Phù Yên	59.954,17	736,69	736,69					60.690,86
24	Xã Mường Cơi (1)	32.984,58	1.383,40	1.383,40					34.367,98
25	Xã Mường Bang	40.836,04	1.500,00		1.500,00				42.336,04
26	Xã Gia Phù	40.214,93	2.138,52	638,52	1.500,00				42.353,45
27	Xã Tường Hạ	46.043,10	1.403,65	1.403,65					47.446,75

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách đã phê duyệt	Dự toán điều chỉnh tăng	Trong đó					Dự toán sau điều chỉnh
				Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	Vốn sự nghiệp NSTW CTMTQG 1719	Dự phòng NSTW hỗ trợ chi ĐTXCB	Vốn sự nghiệp đối ứng CTMT QG NTM	Vốn sự nghiệp NSTW CTMT NTM	
28	Xã Tân Phong	28.777,51	529,22						29.306,73
29	Xã Suối Tọ	12.903,91	1.500,00		1.500,00				14.403,91
II	Các xã, phường không điều chỉnh	1.313.594,98	-	-	-	-	-	-	1.313.594,98

(1) Định chính tên xã đã giao tại Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh từ "Mường Thái" thành "Mường Cốt"

Phụ lục số 02

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG VÀ MỨC BỔ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025 ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 512/NQ-HĐND NGÀY 23/6/2025 CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 537/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung cán đối từ ngân sách cấp trên (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Thu chuyển nguồn ngân sách xã còn dư năm 2024 sang năm 2025 (trong dự toán)	Tổng chi ngân sách xã, phường sau sắp xếp (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cán đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã, phường đến 30/6/2025 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Đơn vị: Triệu đồng	Mức bổ sung cán đối còn lại từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6	8	9=5-8	
	TỔNG SỐ	117.370,99	63.952,19	53.542,02	10.410,17	2.280.810,09	-	2.344.762,28	1.444.956,72		835.853,37
I	Các xã, phường thực hiện điều chỉnh	70.337,85	35.214,96	31.817,79	3.397,17	1.031.660,31	-	1.066.875,27	682.068,88		349.591,43
1	Phường Tô Hiệu	27.650,00	8.400,00	8.400,00		38.661,94		47.061,940	27.107,34		11.554,60
2	Phường Chiềng An	2.690,00	961,00	961,00		29.766,95		30.727,950	18.587,25		11.179,70
3	Phường Chiềng Cơi	3.266,00	1.225,50	1.225,50		35.997,13		37.212,630	24.794,53		11.192,60
4	Phường Chiềng Sinh	5.996,00	2.160,00	2.160,00		26.368,25		28.528,250	17.838,75		8.529,50
5	Xã Thuận Châu	3.371,00	1.721,00	1.721,00		83.468,28		85.189,280	60.033,58		23.434,70
6	Xã Chiềng La	71,00	71,00	71,00		45.085,70		45.156,700	30.191,88		14.893,82
7	Xã Bình Thuận	239,00	239,00	239,00		22.433,68		22.672,680	15.568,16		6.865,52
8	Xã Mường Khương	37,00	37,00	37,00		43.472,90		43.509,900	30.040,18		13.432,72
9	Xã Nậm Lầu	19,00	19,00	19,00		49.727,89		49.746,890	36.271,96		13.455,93
10	Xã Muối Nội	113,00	113,00	113,00		32.545,94		32.658,940	21.300,94		11.245,00
11	Xã Co Mạ	57,00	57,00	57,00		35.905,15		35.962,150	23.700,78		12.204,37
12	Xã Long Hẹ	14,00	14,00	14,00		21.768,65		21.792,650	13.266,26		8.502,39
13	Xã Mường Bám	43,00	43,00	43,00		16.008,26		16.051,260	10.847,38		5.160,88

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Thu chuyển nguồn ngân sách xã còn dư năm 2024 sang năm 2025 (trong dự toán)	Tổng chi ngân sách xã, phường sau sắp xếp (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã, phường đến 30/6/2025 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cân đối còn lại từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
14	Xã Mường É	48,00	48,00	48,00		34.959,03		35.007,030	25.428,90	9.530,13
15	Xã Yên Châu	6.345,00	3.382,00	2.201,00	1.181,00	73.648,00		77.030,000	54.365,22	19.282,78
16	Xã Chiềng Hặc	749,00	749,00	749,00		34.293,91		35.042,910	19.283,83	15.010,08
17	Phường Mộc Châu	3.088,37	3.088,37	3.088,37		21.451,27		24.539,640	11.383,27	10.068,00
18	Phường Mộc Sơn	2.932,00	2.932,00	2.932,00		12.513,32		15.445,320	6.542,32	5.971,00
19	Phường Tháo Nguyên	1.844,01	1.844,01	1.844,01		13.165,19		15.009,200	6.811,19	6.354,00
20	Xã Lóng Sập	85,00	85,00	85,00		19.320,87		19.405,870	9.860,87	9.460,00
21	Xã Đoàn Kết	240,78	240,78	240,78		21.741,73		21.982,510	13.181,73	8.560,00
22	Xã Chiềng Sơn	870,70	870,70	870,70		19.667,18		20.537,880	11.559,38	8.107,80
23	Xã Phù Yên	7.284,00	3.650,60	1.724,43	1.926,17	57.040,26		60.690,860	37.093,25	19.947,01
24	Xã Mường Cơi	582,00	561,00	271,00	290,00	33.806,98		34.367,980	21.943,54	11.863,44
25	Xã Mường Bang	167,00	167,00	167,00	-	42.169,04		42.336,040	29.164,23	13.004,81
26	Xã Gia Phù	777,00	777,00	777,00		41.576,45		42.353,450	25.682,60	15.893,85
27	Xã Tường Hạ	148,00	148,00	148,00		47.298,75		47.446,750	33.423,82	13.874,93
28	Xã Tân Phong	95,00	95,00	95,00		29.211,73		29.306,730	19.243,03	9.968,70
29	Xã Suối Tọ	25,00	25,00	25,00		14.378,91		14.403,910	9.156,97	5.221,94
30	Xã Quỳnh Nhai	1.491,00	1.491,00	1.491,00		34.216,97		35.707,970	18.395,74	15.821,23
II	Các xã, phường không điều chỉnh	47.033,13	28.737,23	21.724,23	7.013,00	1.249.149,78	-	1.277.887,01	762.887,84	486.261,94

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 537/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán chi và mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh
cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp năm 2025 đã phê duyệt tại
Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Xét đề nghị tại Tờ trình số 510/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 1168/BC-KTNS ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế ngân sách và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi và mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp năm 2025 đã phê duyệt tại Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh, như sau:

1. Dự toán chi ngân sách các xã, phường năm 2025 sau điều chỉnh, số tiền: 2.344.762,28 triệu đồng.

2. Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã, phường sau điều chỉnh, số tiền: 2.280.810,09 triệu đồng.

2.1. Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã, phường đến 30/6/2025 sau điều chỉnh, số tiền: 1.444.956,72 triệu đồng

2.2. Mức bổ sung cân đối còn lại từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường sau điều chỉnh: 835.853,37 triệu đồng.

(có 02 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025
ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 512/NQ-HĐND NGÀY 23/6/2025 CỦA HĐND TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 537/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách đã phê duyệt	Dự toán điều chỉnh tăng	Trong đó					Dự toán sau điều chỉnh
				Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	Vốn sự nghiệp NSTW CTMTQG 1719	Dự phòng NSTW hỗ trợ chi ĐTXCB	Vốn sự nghiệp đối ứng CTMT QG NTM	Vốn sự nghiệp NSTW CTMT NTM	
A	B	1	$2 = 3 + 4 + 5 + 6 + 7$	3	4	5	6	7	$8 = 1 + 2$
	TỔNG CỘNG	2.258.674,35	86.087,93	49.508,15	33.049,99	500,00	1.580,00	1.449,79	2.344.762,28
I	Các xã, phường thực hiện điều chỉnh	945.079,37	86.087,93	49.508,15	33.049,99	500,00	1.580,00	1.449,79	1.031.167,30
1	Phường Tô Hiệu	33.206,31	13.855,63	13.855,63					47.061,94
2	Phường Chiềng An	25.115,34	5.612,61	5.612,61					30.727,95
3	Phường Chiềng Cơi	24.765,03	12.447,60	12.447,60					37.212,63
4	Phường Chiềng Sinh	21.192,15	7.336,10	7.336,10					28.528,25
5	Xã Thuận Châu	76.817,51	8.371,77		6.771,77	500,00	1.100,00		85.189,28
6	Xã Chiềng La	42.446,88	2.709,82		2.229,82		480,00		45.156,70
7	Xã Bình Thuận	20.572,08	2.100,60		650,81			1.449,79	22.672,68
8	Xã Mường Khương	38.488,32	5.021,58		5.021,58				43.509,90
9	Xã Nậm Lầu	47.999,63	1.747,26		1.747,26				49.746,89
10	Xã Muối Nội	30.448,22	2.210,72		2.210,72				32.658,94

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách đã phê duyệt	Dự toán điều chỉnh tăng	Trong đó					Dự toán sau điều chỉnh
				Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	Vốn sự nghiệp NSTW CTMTQG 1719	Dự phòng NSTW hỗ trợ chi ĐTXCB	Vốn sự nghiệp đối ứng CTMT QG NTM	Vốn sự nghiệp NSTW CTMT NTM	
11	Xã Co Mạ	33.435,43	2.526,72		2.526,72				35.962,15
12	Xã Long Hẹ	20.682,95	1.099,70		1.099,70				21.782,65
13	Xã Mường Bám	11.847,96	4.203,30		4.203,30				16.051,26
14	Xã Mường É	32.918,72	2.088,31		2.088,31				35.007,03
15	Xã Yên Châu	75.330,98	1.699,02	1.699,02					77.030,00
16	Xã Chiềng Hặc	34.443,03	599,88	599,88					35.042,91
17	Phường Mộc Châu	23.613,99	925,65	925,65					24.539,64
18	Phường Mộc Sơn	14.950,68	494,64	494,64					15.445,32
19	Phường Thảo Nguyên	14.858,97	150,23	150,23					15.009,20
20	Xã Lóng Sập	18.839,23	566,64	566,64					19.405,87
21	Xã Đoàn Kết	21.552,28	430,23	430,23					21.982,51
22	Xã Chiềng Sơn	19.839,44	698,44	698,44					20.537,88
23	Xã Phù Yên	59.954,17	736,69	736,69					60.690,86
24	Xã Mường Cơi (1)	32.984,58	1.383,40	1.383,40					34.367,98
25	Xã Mường Bang	40.836,04	1.500,00	1.500,00	1.500,00				42.336,04
26	Xã Gia Phù	40.214,93	2.138,52	638,52	1.500,00				42.353,45
27	Xã Tường Hạ	46.043,10	1.403,65	1.403,65					47.446,75

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách đã phê duyệt	Dự toán điều chỉnh tăng	Trong đó					Dự toán sau điều chỉnh
				Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	Vốn sự nghiệp NSTW CTMTQG 1719	Dự phòng NSTW hỗ trợ chi ĐTXCB	Vốn sự nghiệp đối ứng CTMT QG NTM	Vốn sự nghiệp NSTW CTMT NTM	
28	Xã Tân Phong	28.777,51	529,22	529,22					29.306,73
29	Xã Suối Tọ	12.903,91	1.500,00	1.500,00	1.500,00				14.403,91
II	Các xã, phường không điều chỉnh	1.313.594,98	-	-	-	-	-	-	1.313.594,98

(1) Định chỉnh tên xã đã giao tại Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh từ "Mường Thái" thành "Mường Còi"

(1) Định chính tên xã đã giao tại Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh từ "Mường Thái" thành "Mường Còi"

Phụ lục số 02

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG VÀ MỨC BỔ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025 ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 512/NQ-HĐND NGÀY 23/6/2025 CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 537/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung cán đối từ ngân sách cấp trên (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Thu chuyển nguồn ngân sách xã còn dư năm 2024 sang năm 2025 (trong dự toán)	Tổng chi ngân sách xã, phường sau sắp xếp (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cán đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã, phường đến 30/6/2025 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Đơn vị: Triệu đồng	Mức bổ sung cán đối còn lại từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6	8	9=5-8	
	TỔNG SỐ	117.370,99	63.952,19	53.542,02	10.410,17	2.280.810,09	-	2.344.762,28	1.444.956,72		835.853,37
I	Các xã, phường thực hiện điều chỉnh	70.337,85	35.214,96	31.817,79	3.397,17	1.031.660,31	-	1.066.875,27	682.068,88		349.591,43
1	Phường Tô Hiệu	27.650,00	8.400,00	8.400,00		38.661,94		47.061,940	27.107,34		11.554,60
2	Phường Chiềng An	2.690,00	961,00	961,00		29.766,95		30.727,950	18.587,25		11.179,70
3	Phường Chiềng Cơi	3.266,00	1.225,50	1.225,50		35.997,13		37.212,630	24.794,53		11.192,60
4	Phường Chiềng Sinh	5.996,00	2.160,00	2.160,00		26.368,25		28.528,250	17.838,75		8.529,50
5	Xã Thuận Châu	3.371,00	1.721,00	1.721,00		83.468,28		85.189,280	60.033,58		23.434,70
6	Xã Chiềng La	71,00	71,00	71,00		45.085,70		45.156,700	30.191,88		14.893,82
7	Xã Bình Thuận	239,00	239,00	239,00		22.433,68		22.672,680	15.568,16		6.865,52
8	Xã Mường Khương	37,00	37,00	37,00		43.472,90		43.509,900	30.040,18		13.432,72
9	Xã Nậm Lầu	19,00	19,00	19,00		49.727,89		49.746,890	36.271,96		13.455,93
10	Xã Muối Nội	113,00	113,00	113,00		32.545,94		32.658,940	21.300,94		11.245,00
11	Xã Co Mạ	57,00	57,00	57,00		35.905,15		35.962,150	23.700,78		12.204,37
12	Xã Long Hẹ	14,00	14,00	14,00		21.768,65		21.792,650	13.266,26		8.502,39
13	Xã Mường Bám	43,00	43,00	43,00		16.008,26		16.051,260	10.847,38		5.160,88

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Thu chuyển nguồn ngân sách xã còn dư năm 2024 sang năm 2025 (trong dự toán)	Tổng chi ngân sách xã, phường sau sắp xếp (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã, phường đến 30/6/2025 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cân đối còn lại từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
14	Xã Mường É	48,00	48,00	48,00		34.959,03		35.007,030	25.428,90	9.530,13
15	Xã Yên Châu	6.345,00	3.382,00	2.201,00	1.181,00	73.648,00		77.030,000	54.365,22	19.282,78
16	Xã Chiềng Hặc	749,00	749,00	749,00		34.293,91		35.042,910	19.283,83	15.010,08
17	Phường Mộc Châu	3.088,37	3.088,37	3.088,37		21.451,27		24.539,640	11.383,27	10.068,00
18	Phường Mộc Sơn	2.932,00	2.932,00	2.932,00		12.513,32		15.445,320	6.542,32	5.971,00
19	Phường Thảo Nguyên	1.844,01	1.844,01	1.844,01		13.165,19		15.009,200	6.811,19	6.354,00
20	Xã Lóng Sập	85,00	85,00	85,00		19.320,87		19.405,870	9.860,87	9.460,00
21	Xã Đoàn Kết	240,78	240,78	240,78		21.741,73		21.982,510	13.181,73	8.560,00
22	Xã Chiềng Sơn	870,70	870,70	870,70		19.667,18		20.537,880	11.559,38	8.107,80
23	Xã Phù Yên	7.284,00	3.650,60	1.724,43	1.926,17	57.040,26		60.690,860	37.093,25	19.947,01
24	Xã Mường Cơi	582,00	561,00	271,00	290,00	33.806,98		34.367,980	21.943,54	11.863,44
25	Xã Mường Bang	167,00	167,00	167,00	-	42.169,04		42.336,040	29.164,23	13.004,81
26	Xã Gia Phù	777,00	777,00	777,00		41.576,45		42.353,450	25.682,60	15.893,85
27	Xã Tường Hạ	148,00	148,00	148,00		47.298,75		47.446,750	33.423,82	13.874,93
28	Xã Tân Phong	95,00	95,00	95,00		29.211,73		29.306,730	19.243,03	9.968,70
29	Xã Suối Tọ	25,00	25,00	25,00		14.378,91		14.403,910	9.156,97	5.221,94
30	Xã Quỳnh Nhai	1.491,00	1.491,00	1.491,00		34.216,97		35.707,970	18.395,74	15.821,23
II	Các xã, phường không điều chỉnh	47.033,13	28.737,23	21.724,23	7.013,00	1.249.149,78	-	1.277.887,01	762.887,84	486.261,94

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com